

Số: 114/26-XL/HSMT

Ngày: 22/02/2026

“THỎA THUẬN”
“СОГЛАСОВАНО”

Phó Giám Đốc Vật tư
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Signed by: Елкин Игорь
Анатольевич
Date: 26/03/2026 13:49:11
Certified by: Vietsovpetro CA

ЕЛКИН И.А

“PHÊ DUYỆT”
“УТВЕРЖДАЮ”

Giám Đốc XNXLKS&SC
Директор ПСОРОНГД

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 27/03/2026 11:28:14
Certified by: Vietsovpetro CA

PHẠM THANH BÌNH

Phó Giám Đốc Dịch Vụ
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Signed by: Lê Quốc Anh
Date: 26/03/2026 14:36:30
Certified by: Vietsovpetro CA

LÊ QUỐC ANH

Chánh Kỹ Sư
Главный инженер ПСОРОНГД

Signed by: Багнюков Алексей
Юрьевич
Date: 26/03/2026 17:09:59
Certified by: Vietsovpetro CA

БАГНЮКОВ А. Ю

HỒ SƠ MỜI THẦU

ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Gói thầu: Vật tư phục vụ thi công bình áp lực Production Separator (V665) giàn RBDP-A
На приобретение: Материалы для монтажа сосуда давления Production Separator
(V665)- Платформа RBDP-A

Loại gói thầu: Mua sắm hàng hóa

Bid tenderного пакета: на приобретение товаров

Dự án/ Проект: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02, Offshore Vietnam

Đơn hàng số/Заявка №: DVN-VT-789/26-XL-TTH

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT/ ТЕНДЕРНЫЕ ДОКУМЕНТЫ:

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU / Часть 1 – Оформление тендера

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu / Глава I. Инструкции для тендера

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu / Глава II. Информация тендера

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu / Глава III. Критерии оценки тендерных предложений

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu / Глава IV. Форма тарифов

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP / Часть 2. Требование об установке.

Chương V. Yêu cầu về phạm vi cung cấp / Глава V. Требование об установке

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG/ Часть 3. Условие и формы контракта.

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng / Глава VI. Общее условие контракта.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng / Глава VII. Конкретное условие контракта.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng / Глава VIII. Форма контракта.

II. DANH MỤC TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐÍNH KÈM/ ПРИЛОЖЕНИЕ:

1. Đơn hàng số/ Заявки №: DVN-VT-789/26-XL-TTH
2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt/План выбора подрядчика, утвержденный от.

Ký tắt/Виза:

Phó Phòng P.TM/ Tổ trưởng tổ xét thầu Зам. Начальник КО/ Руководитель рабочей группы	Signed by: Bùi Minh Thanh Date: 23/03/2026 17:41:51 Certified by: Vietsovpetro CA	Bùi Minh Thanh
Trưởng phòng P.QLDA/ Thành viên xét kỹ thuật Начальник ОУПр/Член рабочей группы по тех.вопросам	Signed by: Trần Nguyên Hưng Date: 23/03/2026 14:12:59 Certified by: Vietsovpetro CA	Trần Nguyên Hưng
Xưởng Bờ/ Thành viên xét kỹ thuật Начальник БЦ/ Член рабочей группы по ком.вопросам	Signed by: Nguyễn Văn Ánh Date: 23/03/2026 16:39:59 Certified by: Vietsovpetro CA	Nguyễn Văn Ánh
Xưởng Sửa chữa/ Thành viên xét kỹ thuật Начальник РЦ/Член рабочей группы по тех.вопросам	Signed by: Đinh Xuân Trường Date: 23/03/2026 11:35:28 Certified by: Vietsovpetro CA	Đinh Xuân Trường
Trưởng Ban Chánh Hàn/ Thành viên xét kỹ thuật Начальник СГС/Член рабочей группы по тех.вопросам	Signed by: Phạm Văn Toàn Date: 23/03/2026 10:31:40 Certified by: Vietsovpetro CA	Phạm Văn Toàn
Xưởng trưởng Đ-MXD/ Thành viên xét kỹ thuật Начальник ЦЭСМ/Член рабочей группы по тех.вопросам	Signed by: Đặng Tiến Dũng Date: 23/03/2026 13:46:34 Certified by: Vietsovpetro CA	Đặng Tiến Dũng
Kỹ sư P.QLDA/ Thành viên xét kỹ thuật Инженер ОУПр/ Член рабочей группы по ком.вопросам	Signed by: Nguyễn Đức Hạnh Date: 23/03/2026 14:06:42 Certified by: Vietsovpetro CA	Nguyễn Đức Hạnh
Kỹ sư P.QLDA/Thành viên xét kỹ thuật Инженер ОУПр/ Член рабочей группы по ком.вопросам	Signed by: Trần Anh Tuấn Date: 26/03/2026 07:41:26 Certified by: Vietsovpetro CA	Trần Anh Tuấn
Kỹ sư P.KTo/Thành viên xét thương mại Инженер Бух./ Член рабочей группы по тех.вопросам	Signed by: Bùi Thị Anh Thảo Date: 23/03/2026 11:25:31 Certified by: Vietsovpetro CA	Bùi Thị Anh Thảo
Kỹ sư PTM/ Thành viên xét thương mại Инженер КО/ Член рабочей группы по ком.вопросам	Signed by: Vũ Hà Phương Mai Date: 23/03/2026 09:16:56 Certified by: Vietsovpetro CA	Vũ Hà Phương Mai

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu: DVN-VT-789/26-XL-TTH-MAIVHP.TM

Tên gói thầu: Vật tư phục vụ thi công bình áp lực Production Separator (V665) giàn RBDP-A

Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02, Offshore Vietnam

Phát hành ngày: / / 2026

Đóng thầu: 09 giờ 00 ngày / /2026

Lưu ý:

- 1. Đề nghị Nhà thầu đọc kỹ nội dung hướng dẫn trong HSMT và chào theo đúng các biểu mẫu được cung cấp.*
- 2. Đề nghị nhà thầu copy toàn bộ HSDT vào USB và nộp cùng bản cứng HSDT.*

Trong trường hợp nhà thầu cần biết thêm thông tin chi tiết và bản mềm của hồ sơ mời thầu, vui lòng liên hệ theo địa chỉ bên dưới:

Ms. Vũ Hà Phương Mai

Phòng Thương mại XNXLKS&SC - VSP.

Địa chỉ: Lầu 8, số 67, đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. HCM

Tel: 0254.3838662 (Ext: 3012) – Fax: 0254.3839796

HP: 038.458.3572

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt	5
Từ ngữ viết tắt	6
Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU.	7
Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu	7
Chương II. Bảng dữ liệu đầu thầu	26
Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu.	29
Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.	36
Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP.	61
Chương V. Phạm vi cung cấp.	61
Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.	62
Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng.	62
Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng	68
Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng	71

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam
USD	Đô la Mỹ
EUR	Đồng tiền chung Châu Âu



Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Bên mời thầu quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 1.2. Tên gói thầu, số hiệu thuộc gói thầu quy định tại BDL.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL .
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu hoặc rút hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) nhà thầu, nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu, nhà đầu tư trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Có tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; e) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

	3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu, nhà đầu tư đối với gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của luật này; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh; c) Tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư đối với cùng một gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh; d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu, nhà đầu tư tham dự thầu; e) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; f) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án, dự án đầu tư kinh doanh do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát; h) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật Đấu thầu 2023; i) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong hồ sơ mời thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp hoặc gói thầu hỗn hợp khi áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 Luật Đấu thầu 2023; j) Nêu điều kiện trong hồ sơ mời thầu nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu, nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu, nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 và khoản 2 Điều 48 Luật Đấu thầu 2023; k) Chia nhỏ dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu nhằm mục đích chỉ định thầu; chia dự án, dự toán mua sắm nhằm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu
--	--

	3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 và điểm g khoản 9 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 Luật Đấu thầu 2023, bao gồm: a) Nội dung hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; nội dung yêu cầu làm rõ hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu, nhà đầu tư trong quá trình đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi chưa xác định được nguồn vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập;

	b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovpetro; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. 4.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 4.1 CDNT. 4.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (sau đây gọi là Nghị định số 24/2024/NĐ-CP) được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ và e Mục 4.1 CDNT. 4.4 Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thực hiện theo BDL.
5. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan	5.1. Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan được coi là hợp lệ nếu có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. 5.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó. Thuật ngữ “các dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch

	vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ ... 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ xuất xứ của hàng hoá, ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hoá và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá theo quy định tại BDL.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến bên mời thầu thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia/trực tiếp đối với gói thầu không qua mạng tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Đồng thời phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu theo địa chỉ và thời gian quy định tại BDL để xem xét, xử lý (nhà thầu có thể thông báo trước cho bên mời thầu qua fax, mail...). Sau khi nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSMT của nhà thầu theo thời gian quy định, bên mời thầu sẽ có văn bản trả lời thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia/trực tiếp cho các nhà thầu trường hợp đấu thầu không qua mạng, trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ và gửi cho tất cả nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu.

	Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 22.2 CDNT. 7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT. 8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. 8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại BDL. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSMT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 11.1 Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT; 11.2 Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; 11.3 Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT; 11.4 Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; 11.5 Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT; 11.6 Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 17 CDNT; 11.7 Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 16 CDNT; 11.8 Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy

	định tại Mục 12 và Mục 14 CDNT; 11.9 Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 13 CDNT; 11.10 Các nội dung khác theo quy định tại BDL.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	13.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 13.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
14. Giá dự thầu và giảm giá	14.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 14.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hoá, dịch vụ này vào các hàng hoá, dịch vụ khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mỗi Bảng giá, nhà thầu phải chào theo quy định tại BDL. 14.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 21.2 và Mục 21.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu. 14.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành

	các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó theo quy định tại Mục 27 CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có). Thuế áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 14.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại BDL thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 14.3 CDNT. 14.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” chưa chính xác so với thiết kế hoặc yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.
15. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
16. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	16.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 16.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 16.3. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dụng... cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại BDL sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng. 16.4. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.

17. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	17.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 17.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại BDL.
18. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	18.1. HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 18.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
19. Bảo đảm dự thầu	19.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 19.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 18.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm

	quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. 19.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại BDL. 19.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 19.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại BDL, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 19.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; e) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự 19.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 19.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu
--	---

	được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.
20. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	20.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSDT theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT”, “BẢN CHỤP HSDT”. Toàn bộ HSDT phải được lưu vào USB (file mềm) và nộp cùng bản cứng HSDT. Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ”. Trường hợp có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 13 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”. 20.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 20.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 20.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
21. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	21.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ DỰ THẦU”. Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDT thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”,

	“HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”. Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về giá phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”. Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 21.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: - Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; - Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 22.1 CDNT; - Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; - Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở thầu”. 21.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 21.1 và Mục 21.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
22. Thời điểm đóng thầu	22.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. 22.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
23. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
24. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	24.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau: Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 20 và Mục 21 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ “SỬA ĐỔI HSDT” hoặc “THAY THẾ HSDT” hoặc “RÚT HSDT”;

	b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22 CDNT. 24.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 24.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 24.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
25. Mở thầu	25.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 23 và Mục 24 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin quy định tại Mục 25.3 CDNT của tất cả HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 25.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “RÚT HSDT”, túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSDT tương ứng nếu văn bản thông báo “RÚT HSDT” không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSDT” và HSDT thay thế này sẽ được thay cho HSDT bị thay thế. HSDT bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDT nếu văn bản thông báo thay thế HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HSDT” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSDT được mở và đọc tại buổi mở HSDT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 25.3. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: - Kiểm tra niêm phong; - Mở bản gốc HSDT, HSDT sửa đổi (nếu có) hoặc HSDT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT, thời gian thực hiện hợp đồng, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin

	khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, bảo đảm dự thầu, bảng tổng hợp giá dự thầu, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có), thoả thuận liên danh (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 23 CDNT. 25.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 25.3 CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
26. Bảo mật	26.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu. 26.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 27 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
27. Làm rõ HSDT	27.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSMT có quy định) thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 27.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 27.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại BDL, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của

	nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSMT có quy định) thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 27.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 27.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
28. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 28.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 28.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 28.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
29. Xác định tính đáp ứng của HSDT	29.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 29.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 29.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 16 và Mục 17 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.

	29.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
30. Sai sót không nghiêm trọng	30.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 30.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 30.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
31. Nhà thầu phụ	31.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 17(a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi “chuyển nhượng thầu” theo quy định tại Mục 3 CDNT. 31.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”. 31.3. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu chính sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại BDL. Trong trường hợp này, nhà thầu chính phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 17(b) Chương IV – Biểu mẫu

	dự thầu và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSMT và nhà thầu chính có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT.
32. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	32.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 32.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: $D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó: - G^*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 25\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 32.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL. 32.4. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
33. Đánh giá HSDT	33.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 33.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 33.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.

	33.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 33.5. Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. 33.6. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
34. Thương thảo hợp đồng	34.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 34.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong “Chương V – Phạm vi cung cấp” thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. 34.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;

	c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 30 CDNT; e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 34.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 34.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 CDNT.
35. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 35.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 35.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 35.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 35.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 35.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL; 35.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
36. Hủy thầu	36.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; c) Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 3 CDNT hoặc Điều 16 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 e) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 3 CDNT và Điều 16 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

	36.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 36.1 CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 36.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 36.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 36.1 CDNT.
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	37.1. Trong thời hạn quy định tại BDL, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; e) Loại hợp đồng; f) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
38. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	38.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 38.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL.
39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 18 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không

	được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 19.5 CDNT.
40. Điều kiện ký kết hợp đồng	40.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 40.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 40.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
41. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	41.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6.1 ĐKCT. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 20 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 41.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: - Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; - Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; - Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
42. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	42.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu. 42.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại BDL.
43. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu là: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro – Xí nghiệp Xây lắp khảo sát và sửa chữa các công trình khai thác dầu khí.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Vật tư phục vụ thi công bình áp lực Production Separator (V665) giàn RBDP-A
CDNT 2	Nguồn vốn: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02, Offshore Vietnam
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với <i>Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro</i>, trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo thông tư hiện hành: “Có áp dụng”
CDNT 5.3	Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá: <i>Theo yêu cầu kỹ thuật kèm theo HSMT.</i>
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 03 ngày. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.10	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: 1. Giấy ủy quyền (nếu có) 2. Thỏa thuận liên doanh (nếu có) 3. Bảo lãnh dự thầu 4. Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất; 5. Hợp đồng tương tự (01 hợp đồng).
CDNT 13.1	Nhà thầu <i>không được phép</i> nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế
CDNT 14.2	Trong bảng giá, nhà thầu phải chào giá theo yêu cầu sau: <i>nhà thầu chào giá giao hàng hóa tại kho XNXLKS&SC, bao gồm tất cả các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan (nếu có) theo Mẫu số 05 (a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.</i>
CDNT 14.5	Các phần của gói thầu: Nhà thầu được yêu cầu chào giá thực hiện toàn bộ gói thầu

CDNT 16.3	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa: Theo tiến độ dự án.
CDNT 17.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
CDNT 18.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 90 (chín mươi) ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: - Nhóm I: 1.793.000 VND - Nhóm II: 1.947.000 VND - Nhóm III: 2.038.000 VND - Cả ba nhóm: 5.782.500 VND - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. - Bảo đảm dự thầu phải được phát hành bởi Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. <i>Lưu ý: Bên mời thầu không áp dụng hình thức bảo lãnh dự thầu theo hình thức đặt cọc/bảo lãnh bằng séc.</i>
CDNT 19.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là 15 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 20.1	Số lượng HSDT là: 01 Bản gốc; 02 Bản chụp (Bản sao); 01 USB Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, phương án kỹ thuật thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT.
CDNT 22.1	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): Nơi nhận: Xí nghiệp Xây lắp khảo sát và sửa chữa các công trình khai thác dầu khí - Phòng Tổ chức – Nhân sự, - Lầu 7, Tòa nhà XNXLKS&SC số 67, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh Thời điểm đóng thầu: 09 giờ 00, ngày tháng 03 năm 2026.
CDNT 25.1	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc 09 giờ 30, ngày tháng 03 năm 2026, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: - Phòng họp Tầng 8, Tòa nhà làm việc XNXLKS&SC số 67, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.
CDNT 27.3	Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Bên mời thầu trong vòng: 03 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 31.3	Nhà thầu phụ đặc biệt: <i>Không được sử dụng.</i>

CDNT 32.3	Cách tính ưu đãi: <i>Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đổ vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng HSDT;</i>
CDNT 33.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: sử dụng tiêu chí chấm điểm (theo Tiêu chí đánh giá kỹ thuật đính kèm) c) Đánh giá về giá: sử dụng phương pháp giá thấp nhất.
CDNT 33.5	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cho gói thầu thấp nhất được xếp hạng nhất.
CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 38	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0% Tùy chọn mua thêm: "Không áp dụng" Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%
CDNT 42	- Địa chỉ của Chủ đầu tư: Liên doanh Việt Nga Vietsovetro Số 105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh. - Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXLKS&SC. Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà làm việc XNXLKS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0254.3838662/3636 Fax: 0254.3839796.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Kiểm tra HSDT:

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDT;
- b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSDT;
- b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;
- c) Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật đồng thời đáp ứng thời gian theo yêu cầu của HSMT;
- d) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;
- e) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT;
- f) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 19.3 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 19.2 CDNT.

Lưu ý: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro có quy định nội dung trong bảo lãnh dự thầu bắt buộc phải có các nội dung như sau:

- Bổ sung: Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là bên bảo lãnh “***cam kết không hủy ngang và vô điều kiện*** thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là _____ [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ ***mà không cần chứng minh***....”;
- Bổ sung trường hợp Bên thụ hưởng rút BLDT: ***Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công;***

- Bổ sung nội dung về việc thanh toán dù có sự phản đối/tranh chấp/ kiện tụng: ***Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên Bảo lãnh của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.***
- g) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;
- h) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;
- i) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu không có sự thay đổi thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng:	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 12
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết trong đơn dự thầu và tài liệu chứng minh
3	Năng lực tài chính						
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Nộp báo cáo tài chính từ năm 2022 đến năm 2024 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 14



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế GTGT)	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu trong vòng 03 năm gần đây: Nhóm I: 162.998.395 VND Nhóm II: 176.980.254 VND Nhóm III: 185.272.569 VND Cả ba nhóm: 525.251.218 VND	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 14
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu: <i>(Không áp dụng)</i>	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là____	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Các Mẫu số 15, 16



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự theo mô tả dưới đây mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 05 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): số lượng hợp đồng là 01, mỗi hợp đồng có giá trị tối thiểu là: Nhóm I: 59.766.078 VND Nhóm II: 64.892.760 VND Nhóm III: 67.933.275 VND Cả ba nhóm: 192.592.113 VND	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 08
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác.	Nhà thầu có cam kết bảo hành theo Yêu cầu kỹ thuật kèm theo HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	



Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Chi tiết theo Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật kèm theo HSMT.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá

HSDT được đánh giá đạt yêu cầu kỹ thuật sẽ được tiến hành đánh giá về mặt tài chính, thương mại theo phương pháp giá thấp nhất với các bước sau:

- Bước 1. Xác định giá dự thầu cho gói thầu;
- Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));
- Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));
- Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);
- Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 32 CDNT;
- Bước 6. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) của gói thầu thấp nhất được xếp hạng nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

- a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- b) Các lỗi khác:
 - Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;
 - Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;
 - Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;
 - Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

- a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

- b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT: *Không áp dụng*

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập. *Không áp dụng*



Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

- Mẫu số 01 (a). Đơn dự thầu (*áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng*)
- Mẫu số 01 (b). Đơn dự thầu (*áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu*)
- Mẫu số 02. Giấy ủy quyền
- Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh
- Mẫu số 04 (a). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập
- Mẫu số 04 (b). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh
- Mẫu số 05. Bảng tổng hợp giá dự thầu
- Mẫu số 05 (a). Bảng giá dự thầu của hàng hoá
- Mẫu số 05 (a). Bảng chào kỹ thuật của hàng hoá
- Mẫu số 05 (b). Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (nếu có)
- Mẫu số 06. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi
- Mẫu số 07 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu
- Mẫu số 07 (b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh
- Mẫu số 08. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện
- Mẫu số 09. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt: *Không áp dụng.*
- Mẫu số 10. Bản lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt: *Không áp dụng.*
- Mẫu số 11. Bản kinh nghiệm chuyên môn: *Không áp dụng.*
- Mẫu số 12. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ
- Mẫu số 13. Kiện tụng đang giải quyết: *Không áp dụng.*
- Mẫu số 14. Tình hình tài chính của nhà thầu
- Mẫu số 15. Nguồn lực tài chính
- Mẫu số 16. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện: *Không áp dụng.*
- Mẫu số 17 (a). Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ: *Không áp dụng*
- Mẫu số 17 (b). Bản kê khai nhà thầu phụ đặc biệt: *Không áp dụng*



ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá **hoặc** có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Ngày: ____ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: ____ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: ____ *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: ____ *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là ____ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* ⁽²⁾ cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ *[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* ⁽³⁾.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ____ ⁽⁴⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽⁵⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁶⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDT.

(4) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.



ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày: [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: [ghi tên dự án]

Thư mời thầu số: [ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]

Kính gửi: [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____ [ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]⁽²⁾ cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: ____ [ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]⁽³⁾.

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]⁽⁴⁾.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 – Chỉ dẫn nhà thầu trong hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ____⁽⁵⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁶⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu⁽⁷⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.



(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDT.

(5) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(6) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(7) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.



GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà
thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____, ngày _ tháng _ năm _____

Gói thầu: _____[ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____[ghi tên dự án]

Căn cứ⁽²⁾ _____[Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội];

Căn cứ⁽²⁾[Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____[ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____[ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____[ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____[ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____[ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____[ghi tên gói thầu]



thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.



BẢO LÃNH DỰ THẦU

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____¹ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____².

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết **không hủy ngang và vô điều kiện** thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ **mà không cần chứng minh**:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 35 – Chỉ dẫn đối với nhà thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu; **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công, trừ trường hợp bất khả kháng**;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38, Phần I – Chỉ dẫn đối với nhà thầu;

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Ghi theo quy định tại Mục 15.1 BDL.

(2) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 BDL



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.



Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hoá	(M)
2	Dịch vụ liên quan (nếu có)	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn giá dự thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	$7=4 \times 6$
						$A1$
						$A2$
						
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá						$A=A1+A2+...$
Thuế GTGT						V
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế các loại thuế, phí, lệ phí phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam (Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)						$M=A+V$

Đại diện hợp pháp của nhà thầu*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]***Ghi chú:**

- Các cột (1), (2), (3), (4) nhà thầu ghi theo Danh mục hàng hóa kèm trong HSMT này. Các cột (5), (6), (7) nhà thầu chào.
- Đơn giá dự thầu tại cột (6) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) và không bao gồm các chi phí của dịch vụ liên quan tại Mẫu số 5(b). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.



BẢNG CHÀO KỸ THUẬT

1	2	3	4	5	6	7
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng dự thầu	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Mô tả đặc tính kỹ thuật	Chào/không chào
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
						
n	Hàng hoá thứ n					

- Hàng mới 100% chưa qua sử dụng, được sản xuất năm.....
- Thời hạn giao hàng và địa điểm giao hàng:.....
- Thời hạn bảo hành:.....
- Các chứng chỉ kèm theo khi giao hàng:.....
- Các đề xuất khác đáp ứng YCKT:.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
 [ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN (không áp dụng)

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 3x7)
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp với Biểu dịch vụ liên quan quy định tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào.



BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI
HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực	Hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây	Kê khai chi phí trong nước	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%			Theo Mẫu 18B	Theo Mẫu 18C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hoá thứ 1		☐	☐	☐	☐	☐	☐
2	Hàng hoá thứ 2		☐	☐	☐	☐	☐	☐
...	...							
n	Hàng hoá n		☐	☐	☐	☐	☐	☐

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:
(1) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.
(7), (8): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).



BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

(2): (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5), (6): Hệ thống tự tính.



BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	
						Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II)	Giá xuất xưởng (EXW) (giá của hàng hóa) (G)	G*	$D(\%)=G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$	$D(\%)=G^*/G$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hàng hoá thứ 1						
2	Hàng hoá thứ 2						
...	...						
n	Hàng hoá thứ n						

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: __ [ghi tên nhà thầu]
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: __ [ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]
Năm thành lập công ty: __ [ghi năm thành lập công ty]
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: __ [tại nơi đăng ký]
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.



**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA
NHÀ THẦU LIÊN DANH ⁽¹⁾**

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp... 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]	[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án:	[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư] [ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT⁽²⁾.			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị	[ghi số tiền bằng VND]		
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

- Ghi chú:
- (1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.
 - (2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.



HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT			
☐ Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.			
☐ Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: Tên Chủ đầu tư: Địa chỉ: Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh⁽³⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho năm gần nhất⁽⁴⁾, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.



2. Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
4. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành và được kiểm toán. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
 - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
 - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
 - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
 - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
 - Báo cáo kiểm toán;
 - Các tài liệu khác.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.



Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP
Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Theo Danh mục hàng hóa, yêu cầu kỹ thuật, tiêu chí đánh giá kèm theo HSMT (49 trang)



Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT; 1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hàng hóa" bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế; 1.9. "Dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ; 1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại ĐKCT.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC; 2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; 2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.



3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT , Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.
7. Nhà thầu phụ (không áp dụng)	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.
9. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại hàng hóa, dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại hàng hóa, dịch vụ đó.



10. Tiến độ cung cấp hàng hoá, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp hàng hoá và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và các dịch vụ liên quan trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp hàng hoá, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: hợp đồng trọn gói.
13. Giá hợp đồng	13.1. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). Giá hợp đồng là tạm tính; 13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT .
15. Tạm ứng	15.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 15.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích. 15.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán.
16. Thanh toán	16.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. 16.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.



17. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
18. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	18.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, sơ đồ, bản vẽ, kiểu dáng, mẫu mã, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 18.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 18.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 18.3. Các tài liệu quy định tại Mục 18.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
19. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Hàng hóa và dịch vụ liên quan được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V – Phạm vi cung cấp; nếu ở Mục 2 Chương V không đề cập đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
20. Đóng gói hàng hoá	Nhà thầu sẽ phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển hàng hóa từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm hàng hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
21. Bảo hiểm	Hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT .
22. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT .
23. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	23.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại



	ĐKCT. 23.2. Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu. 23.3. Khi thực hiện các nội dung quy định tại Mục 23.1 và Mục 23.2 ĐKC, Nhà thầu không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.
24. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 ĐKC.
25. Bảo hành	25.1. Nhà thầu bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo, trừ khi có quy định khác trong ĐKCT. Ngoài ra, Nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa. 25.2. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa được nêu trong ĐKCT.
26. Bất khả kháng	26.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 26.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.

	26.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
27. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	27.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng mang tính đặc chủng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Bổ sung hạng mục công việc, hàng hóa hoặc dịch vụ cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; c) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; d) Thay đổi địa điểm giao hàng; e) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; f) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT. 27.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 28.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 28.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 28.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định; 28.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.



29. Chấm dứt hợp đồng	29.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại ĐKCT. 29.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 29.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. 29.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 29.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.
-------------------------------------	--



Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro – XNXLKS&SC.
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ____ [<i>ghi tên Nhà thầu trúng thầu</i>].
ĐKC 1.11	Địa điểm Dự án/ Điểm giao hàng cuối cùng: Kho XNXLKS&SC, số 67, đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp HCM.
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: <i>Bảo đảm thực hiện hợp đồng</i>
ĐKC 4	Chủ đầu tư <i>có thể</i> ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXLKS&SC Địa chỉ: Số 67, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp, Hồ Chí Minh Điện thoại: 02543.839871 Fax: 02543.839876
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo lãnh qua 01 Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam <i>theo Mẫu số 20 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng</i>. - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 10% Giá trị hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 05 ngày sau khi nhà thầu hoàn thành việc giao nhận hàng hóa theo quy định, Biên bản giao nhận hàng hóa được ký giữa hai bên và nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: <i>Không áp dụng</i> .
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ <i>Không áp dụng</i> .
ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày. - Giải quyết tranh chấp: nếu phát sinh tranh chấp hoặc bất đồng thì hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác, hiểu biết lẫn nhau và cùng có lợi. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 ngày bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vụ việc ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để phân xử theo Quy tắc tổ tụng của Trung Tâm này. Phán quyết của Trung Tâm Trọng Tài Quốc tế Việt Nam sẽ là quyết định cuối cùng và hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.

ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển hàng hóa: <i>[ghi tên các tài liệu chứng từ cần có]</i> . Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi Hàng hóa đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.
ĐKC 13.1	Giá hợp đồng: ____ <i>[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng]</i> .
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
ĐKC 15.1	Tạm ứng: Không áp dụng.
ĐKC 16.1	Phương thức thanh toán: Thanh toán 100% giá trị hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 21 ngày làm việc kể từ ngày Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu.
ĐKC 20	Đóng gói hàng hóa: Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách.
ĐKC 21	Nội dung bảo hiểm:
ĐKC 22	- Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: Nhà thầu chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa tới kho của Bên mời thầu tại số 67, đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp HCM. - Các yêu cầu khác (nếu có): _____
ĐKC 23.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Theo YCKT đính kèm.
ĐKC 24	Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 08 % giá trị hợp đồng. Mức khấu trừ: 0.2%/ngày cho 10 ngày chậm giao hàng đầu tiên và 0.3%/ngày cho những ngày chậm tiếp theo. Mức khấu trừ tối đa: 08 % giá trị hợp đồng.
ĐKC 25.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với hàng hóa: Theo YCKT đính kèm
ĐKC 25.2	Yêu cầu về bảo hành: - Thời hạn bảo hành: Theo YCKT đính kèm
ĐKC 27.1(e)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng (nếu có):
ĐKC 28.4	Các trường hợp khác (nếu có):



ĐKC 29.1(d)

Các hành vi khác (nếu có):



Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 18. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 19. Hợp đồng

Mẫu số 23. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 21. Bảo lãnh tiền tạm ứng: *Không áp dụng.*



THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là: ____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là: ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;
- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 20 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

— ☆ —

HỢP ĐỒNG

Số: _____

**VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION SEPARATOR (V665)
GIÀN RBDP-A**

**DỰ ÁN: PROVISION OF VENT BOOM REPLACEMENT AND CAPACITY
RESTORATION OF GASLIFT SYSTEM ON RBDP-A PLATFORM, BLOCKS 01&02,
OFFSHORE VIETNAM**

Đơn hàng số: DVN-VT-789/26-XL-TTH

Căn cứ:

- Nhu cầu mua sắm của Xi Nghiệp Xây lắp Khảo sát và Sửa chữa các công trình khai thác dầu khí (XNXLKS&SC) thuộc LD Việt Nga Vietsovpetro.
- Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu **Vật tư phục vụ thi công bình áp lực Production Separator (V665) giàn RBDP-A** theo đơn hàng số **DVN-VT-789/26-XL-TTH** đã được Lãnh đạo XNXLKS&SC phê duyệt ngày _____
- Khả năng cung cấp của Công ty _____

Hôm nay, ngày tháng năm 2026, các bên gồm:

BÊN A (Bên mua): Liên Doanh Việt Nga Vietsovpetro

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 0254.839871 (3418) Fax: 0254.839796

Tài khoản số : 008.1.00.00000.1.1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu.

Mã số thuế : 3500102414

Đại diện là : Ông **PHẠM THANH BÌNH**

Chức vụ: **Giám đốc**

XNXLKS&SC

(Theo giấy ủy quyền số /UQ-PL ngày của Tổng giám đốc VSP)

BÊN B (Bên bán): CÔNG TY

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản số:

Mã số thuế:

Đại diện là:

Hai bên cùng thỏa thuận thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản và điều kiện như sau:

Điều 1: Đối tượng hợp đồng

- 1.1 Bên B đồng ý bán, Bên A đồng ý mua - Dự án: (sau đây gọi tắt là hàng hóa) với số lượng, quy cách & giá cả như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ, ký mã hiệu	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1						
2						
3						
...						
Tổng giá trị hàng hóa						
Thuế GTGT (....%)						
Tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm% thuế GTGT						

– Giá trị hàng hoá: VND

– Thuế GTGT (....%): VND

1.2 Giá đề cập ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng này là giá thỏa thuận của hai bên, bao gồm tất cả chi phí, thuế, phí và thuế GTGT để giao hàng hóa tại kho của Bên A tại số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM

1.3 Thuế GTGT ghi ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng khi thanh toán có thể được điều chỉnh theo Luật thuế GTGT hiện hành tại thời điểm thanh toán.

Tuy nhiên, việc điều chỉnh thuế GTGT này không được làm cho tổng giá trị thanh quyết toán của hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng đã ký (đã bao gồm thuế GTGT)

1.4 Giá trên là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực.

1.5 Giá trị thanh toán không bao gồm bất kỳ khoản chi phí thuế phát sinh nào (nếu có).

Điều 2: Chất lượng và đặc tính kỹ thuật, đóng gói và chứng chỉ của hàng hóa

2.1. Hàng hóa do bên B cung cấp phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, năm sản xuất được quy định theo YCKT đính kèm.

2.2. Hàng hóa phải có ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, hãng/ nước sản xuất và đảm bảo các đặc tính kỹ thuật như quy định tại mục 1.1, Điều 1 Hợp đồng này và Hồ sơ dự thầu của Bên B.

2.3. Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách.

2.4. Chứng chỉ, tài liệu **giao kèm hàng hóa**: Theo YCKT đính kèm

2.5. Hướng dẫn vận hành, sử dụng: Theo YCKT đính kèm

Điều 3: Thời hạn cung cấp

Bên B sẽ giao toàn bộ hàng hóa và giấy tờ quy định tại mục 2.4, Điều 2 của Hợp đồng này kèm theo hóa đơn GTGT cho Bên A trong vòng 14 ngày lịch kể từ ngày có thông báo trúng thầu (LOI).

Điều 4: Giao nhận hàng hóa

4.1 **Địa điểm giao hàng**: Hàng hóa được giao tại kho của Bên A “Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp Hồ Chí Minh”. Mọi chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho Bên A sẽ do Bên B chịu. Dỡ hàng hóa từ phương tiện của Bên B do Bên A đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực, chi phí của mình.



- 4.2 **Thông báo giao hàng**: Trước khi giao hàng 05 ngày làm việc, Bên B phải gửi thông báo giao hàng bằng công văn đính kèm bản sao hợp đồng cho Giám Đốc XN Xây lắp, c/c cho Giám Đốc XN Dịch vụ, đồng thời sao gửi cho P. Vật Tư, P.KTSX, P. Thương mại, Xưởng Đ-MXD để biết và bố trí nhân lực, phương tiện nhận hàng.
- 4.3 **Chứng từ, tài liệu giao kèm hàng hóa**: Hàng hoá khi giao phải kèm theo các giấy tờ liên quan như mục 2.4 Điều 2 và Hóa đơn giá trị gia tăng.
- 4.4 **Giao nhận, nghiệm thu**: Khi giao nhận hàng hóa, hai bên tiến hành kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa và lập biên bản giao nhận ghi rõ số lượng, chất lượng từng hạng mục hàng hóa. Biên bản này phải được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký (Bên A ủy quyền cho Lãnh đạo Phòng Vật Tư, P.KTSX theo dõi việc thực hiện Hợp đồng và ký biên bản giao nhận nói trên) và phải được lập trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày giao nhận hàng hóa.
- 4.5 **An toàn lao động**: Khi đến giao hàng cho Bên A, người và phương tiện của Bên B phải tuân thủ theo các nội quy về an toàn lao động của Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro và theo hướng dẫn cụ thể của Cán bộ Bên A (Bên A ủy quyền cho Phòng Vật tư, P.QLDA kiểm soát việc tuân thủ an toàn này). Trường hợp cần thiết Bên A có thể huy động thêm các Phòng, Ban liên quan.
- 4.6 Bên A có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa khi giao không thỏa mãn các điều khoản trong Hợp đồng này.
- 4.7 Người của Bên B cử đến khi giao hàng hóa phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền.
- 4.8 Hoàn thiện hồ sơ hoàn công: Theo quy định tại YCKT.

Điều 1: Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng

- 5.1 Nếu Bên B giao chậm một phần hoặc toàn bộ hàng hóa so với thời hạn quy định ở Điều 3 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm cho 10 ngày lịch đầu tiên; phạt thêm 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo cho đến khi tổng số tiền phạt lên tới 8% giá trị Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng.
- 5.2 Nếu Bên B giao hàng chậm quá 30 ngày so với thời gian giao hàng tại Điều 3 của hợp đồng này, thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị hợp đồng và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng
- 5.3 Nếu Bên B không giao hàng hóa thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị Hợp đồng và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng hoặc Bên A có quyền mua hàng hóa từ Bên thứ ba và Bên B phải thanh toán phần chi phí chênh lệch so với giá trị Hợp đồng này cho Bên A trên cơ sở hóa đơn thanh toán cho Bên thứ ba.
- 5.4 Nếu Bên B giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng như quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền không nhận hàng hóa và phạt Bên B theo mức phạt không giao hàng hóa như ghi ở điều 5.2 Hợp đồng này.
- 5.5 Tổng số tiền phạt mà Bên B phải chịu sẽ được Bên A tự động khấu trừ trong quá trình thanh toán. Giá trị Hợp đồng bị vi phạm là giá trị không bao gồm thuế GTGT. Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A có quyền:
- Khấu trừ tiền phạt từ tiền thanh toán đợt hàng hóa đã giao của hợp đồng này.
 - Yêu cầu ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền phạt vi phạm mà Bên B đã mở bảo lãnh cho Bên A.

- Khấu trừ tiền thanh toán của hợp đồng khác giữa Bên A và Bên B (nếu có).
- Bảng văn bản yêu cầu Bên B phải thanh toán cho Bên A.
- Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bên A trong trường hợp vi phạm hợp đồng.

5.6 Nếu Bên B đơn phương hủy bỏ Hợp đồng, Bên B phải thanh toán tiền phạt vi phạm Hợp đồng cho Bên A với mức phạt là 8% (tám phần trăm) trên tổng giá trị của Hợp đồng này.

Điều 6: Bảo hành

- 6.1 Bên B bảo hành chất lượng hàng hóa với thời hạn **24 tháng kể từ ngày ký biên bản giao nhận hàng chuyển hàng cuối cùng hoặc 12 tháng kể từ ngày đưa vào sử dụng vận hành thành công tại công trình**, tùy theo điều kiện nào đến trước.
- 6.2 Trong thời hạn bảo hành, nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được tiến hành không chậm quá 15 ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, có kết luận rõ ràng về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào.
- 6.3 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hỏng hóc hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa xong các sai sót về chất lượng hoặc cam kết đổi lại hàng mới cho Bên A trong trường hợp hư hỏng không sửa chữa được.
- 6.4 Bên B bằng chi phí của mình đổi lại hàng hóa mới đạt yêu cầu về chất lượng và giao hàng cho Bên A trong vòng 02 tuần kể từ ngày Bên B cam kết đổi hàng theo khoản 6.3, Điều 6 Hợp đồng này.
- 6.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hàng hóa hoặc đổi lại hàng hóa mới bị chậm so với thời hạn quy định tại khoản 6.3 và 6.4, Điều 6 Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như quy định tại khoản 5.1, Điều 5 Hợp đồng này.
- 6.6 Hàng hóa sau khi thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành **tối thiểu 12 tháng** kể từ ngày giao hàng thay thế.

Điều 7: Thanh toán

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% giá trị Hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 21 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận đủ bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa đã giao bao gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc)
- Hóa đơn GTGT (bản gốc)
- Giấy chứng nhận CO & CQ được quy định trong YCKT
- Giấy chứng nhận bảo hành của nhà cung cấp

Thông tin ghi trên hóa đơn như sau:

1. Tên người mua hàng: bỏ trống, không ghi.
 2. Tên đơn vị: LIÊN DOANH VIỆT- NGÀ VIETSOVPETRO.
 3. Địa chỉ: Số 105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh.
 4. Mã số thuế: 3500102414
- Biên bản giao nhận hàng hóa ghi tại mục 4.4, Điều 4 Hợp đồng này.
 - Các chứng chỉ, tài liệu ghi tại mục 2.4, Điều 2 Hợp đồng này. .

Điều 8: Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- 8.1. Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành bảo lãnh cho Công ty _____ với giá trị _____ (tương đương 10% giá trị hợp đồng) để đảm bảo thực hiện Hợp đồng là phần hợp nhất không thể tách rời Hợp đồng này (Bên A giữ bản gốc).
- 8.2. Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng này có hiệu lực cho đến thời điểm Bên B hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành.
- 8.3. Nếu Bên B từ chối không thực hiện Hợp đồng sau khi đã ký kết thì Bên B không được nhận lại số tiền đảm bảo này. Trong trường hợp Bên A sử dụng giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để thu hồi số tiền đảm bảo, ngay lập tức Bên A sẽ gửi cho Bên B bản sao văn bản yêu cầu mà Bên A gửi cho ngân hàng bảo lãnh để thông báo.
- 8.4. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm đã gia hạn hiệu lực. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

Điều 9: Bất khả kháng

- 9.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất).
- 9.2. Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
- 9.3. Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 9.4. Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra
- 9.5. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 (hai) tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho Bên kia.
- 9.6. Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 9.7. Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

Điều 10: Các cam kết khác.

- 10.1. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên.
- 10.2. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý bằng văn bản trước của bên kia.
- 10.3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát sinh tranh chấp hoặc bất đồng thì hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác, hiểu biết lẫn nhau và cùng có lợi.



Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 ngày bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vụ việc ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để phân xử theo Quy tắc tố tụng của Trung Tâm này. Phán quyết của Trung Tâm Trọng Tài Quốc tế Việt Nam sẽ là quyết định cuối cùng và hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.

- 10.4. Những gì không qui định trong Hợp đồng này hai bên sẽ tuân thủ theo Pháp Luật của nước CHXHCN Việt Nam.
- 10.5. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết thời hạn bảo hành (trừ trường hợp quy định tại điều 5.1 và 5.2). Trường hợp cần gia hạn phải có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- 10.6. Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì, coi như Hợp đồng được thanh lý.
- 10.7. Hợp đồng được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản. Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

Kính gửi:

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và không được phép chuyển nhượng. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

(Ký tên và đóng dấu)



PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu:

1. Yêu cầu kỹ thuật và Danh mục cung cấp hàng hoá (43 trang)
2. Tiêu chí đánh giá kỹ thuật (06 trang)



**LD VIỆT - NGÀ VIETSOVPETRO
СОВМЕСТНОЕ ПРЕДПРИЯТИЕ
«ВЬЕТСОВПЕТРО»**

**“THỎA THUẬN”
Phó Giám Đốc Dịch vụ**

Signed by: Lê Quốc Anh
Date: 11/02/2026 14:29:09
Certified by: Vietsovpetro CA

**“PHÊ DUYỆT”
Giám Đốc XNXL KS&SC**

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 13/02/2026 19:39:50
Certified by: Vietsovpetro CA

LÊ QUỐC ANH

Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on
RBDP-A platform, Blocks 01&02

PHẠM THANH BÌNH

**YÊU CẦU KỸ THUẬT
VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION
SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A**

Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on
RBDP-A platform, Blocks 01&02

Rev.0 Date / /2026
(Phát hành cho đấu thầu)





YÊU CẦU KỸ THUẬT
VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC
PRODUCTION SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A
Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity
restoration of Gaslift system on RBDP-A platform,
Blocks 01&02

REV.

0

Page 2 of 6

Kiểm tra:

Trưởng phòng QLDA: Signed by: Trần Nguyên Hưng
Date: 10/02/2026 17:17:50
Certified by: Vietsovpetro CA Trần Nguyên Hưng

Xưởng trưởng XBO: Signed by: Nguyễn Văn Ánh
Date: 10/02/2026 14:33:11
Certified by: Vietsovpetro CA Nguyễn Văn Ánh

Xưởng trưởng, XSC: Signed by: Đinh Xuân Trường
Date: 11/02/2026 14:18:29
Certified by: Vietsovpetro CA Đinh Xuân Trường

Trưởng ban, BCH: Signed by: Phạm Văn Toàn
Date: 10/02/2026 13:50:44
Certified by: Vietsovpetro CA Phạm Văn Toàn

Xưởng trưởng, XDM: Signed by: Đặng Tiến Dũng
Date: 10/02/2026 16:36:43
Certified by: Vietsovpetro CA Đặng Tiến Dũng

Soạn thảo:

Kỹ sư, PDA: Signed by: Nguyễn Đức Hạnh
Date: 10/02/2026 11:30:12
Certified by: Vietsovpetro CA Nguyễn Đức Hạnh

Kỹ sư, PDA: Signed by: Trần Anh Tuấn
Date: 10/02/2026 08:24:48
Certified by: Vietsovpetro CA Trần Anh Tuấn



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02		REV.	0
			Page 3 of 6	

MỤC LỤC

1.	MỤC ĐÍCH.....	4
2.	YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI VẬT TƯ'	4
3.	YÊU CẦU KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TƯ'	4
4.	THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG	5
5.	YÊU CẦU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA	5
6.	YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT	5
7.	YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ	6
8.	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT:	6
9.	TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM.....	6
–	Phụ lục 1: Danh mục vật tư phục vụ thi công.....	6



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02	REV.	0
		Page 4 of 6	

1. MỤC ĐÍCH

- Vật tư đặt hàng để sử dụng cho việc chế tạo và thi công Bình áp lực Production Separator (V-665) Giàn RBDP-A.
- Sử dụng trên công trình biển (Lô 01&02), trong khí hậu biển nhiệt đới, nóng ẩm nhiệt độ cao, hơi ẩm chứa muối có độ ăn mòn cao.

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI VẬT TƯ

- Tất cả hàng hoá phải là hàng mới 100% chưa qua sử dụng và được sản xuất từ 2025 trở về sau.
- Nhà thầu được yêu cầu mô tả đầy đủ tên gọi, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và xuất xứ của từng mục vật tư trong chào hàng kỹ thuật.
- Thời hạn bảo hành: tối thiểu 12 tháng kể từ ngày giao hàng.

3. YÊU CẦU KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TƯ

- Yêu cầu về tính năng của hàng hóa: theo đặc tính kỹ thuật cho từng mục hàng hóa trong Danh mục hàng hóa.
- Các yêu cầu kỹ thuật chính đối với vật tư: Theo mô tả chi tiết hàng hóa tại “*Danh mục vật tư phục vụ thi công*” (Phụ lục 1) đính kèm. Ngoài ra:
 - **Đối với vật tư Sơn (bao gồm sơn tương phản), Bột từ pha sẵn:** Vật tư phải đáp ứng thời hạn lưu kho (shelf life) tối thiểu 12 tháng kể từ ngày giao hàng trong điều kiện kho có mái che và thông gió tự nhiên.
 - **Đối với đá mài, đá cắt:** Trên sản phẩm phải Marking (phải sơn phủ/không dán lên bề mặt đĩa) đầy đủ thông tin theo tiêu chuẩn AS 1788.1/ EN12413 (Safety requirements for Bonded Abrasive Products) và đạt được tiêu chuẩn OSA (Organisation for Safety of Abrasives).
 - **Đối với chai khí:** Tất cả chai khí các loại cần phải được cung cấp nắp đậy riêng đi kèm để ngăn chặn rò rỉ và bảo quản chất lượng khí trong lúc không được sử dụng tại các địa điểm làm việc.
 - Các vật tư khác: Phải phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế về chế tạo thiết bị hàn, cắt kim loại, v.v... và theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02		REV.	0
	Page 5 of 6			

4. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG

- Thời gian giao hàng: không muộn hơn **14 ngày lịch** kể từ ngày có thông báo trúng thầu (LOI).
- Địa điểm giao hàng: Kho của XNXL. Địa chỉ: số 67 đường 30/4, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian nêu trên bao gồm toàn bộ thời gian thực hiện đóng gói, vận chuyển, thông quan và các thủ tục khác cho đến khi bàn giao tại địa điểm giao hàng.

5. YÊU CẦU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA

- Yêu cầu về số lượng hàng hoá cần cung cấp: yêu cầu chào hàng đầy đủ số lượng theo **«DANH MỤC HÀNG HOÁ – СПЕЦИФИКАЦИЯ»** kèm theo **Hồ sơ mời thầu**.
- Yêu cầu về đóng gói vật tư:
 - + Hàng hóa phải được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất, chống va đập, hàng hóa phải được bảo vệ chống ẩm ướt và chống thấm. Đảm bảo thuận tiện trong việc vận chuyển và bảo quản trong kho.
 - + Trên bao bì/thùng chứa của tất cả các mục hàng hóa phải ghi rõ tên thương mại, hãng sản xuất, đặc tính kỹ thuật, màu sắc, ngày sản xuất, số mẻ hiệu, thời hạn sử dụng. Đối với hàng hóa là hóa chất (chẳng hạn như vật tư kiểm tra thẩm thấu, thuốc rửa phim, sơn kiểm tra từ...) thì trên bao bì/thùng chứa phải ghi rõ tên nhãn hàng hóa, nội dung nhãn hàng phải đáp ứng thông tư 32/2017/TT-BCT (phù hợp phụ lục 8, 9), nghị định 113/2017/NĐ-CP liên quan đến luật hóa chất.

6. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT

- Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật nhà thầu cần cung cấp kèm theo chào hàng giai đoạn đấu thầu:
 - + Bảng chào kỹ thuật thể hiện đầy đủ thông tin về tên gọi, vật liệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và số lượng cho mỗi mục hàng hóa.
 - + Catalogue, tài liệu kỹ thuật của tất cả các mục do nhà sản xuất cung cấp (tài liệu kỹ thuật phải có tên và logo của nhà sản xuất).



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02		REV.	0
	Page 6 of 6			

- Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi giao hàng: Yêu cầu cung cấp hướng dẫn sử dụng, Phiếu an toàn hóa chất (MSDS) và tất cả tài liệu kỹ thuật liên quan.

7. YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ

Nhà thầu được yêu cầu cam kết cung cấp các chứng chỉ sau cùng với hàng hoá:

- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất/ xuất khẩu cấp: Bản sao (copy) đối với hàng hóa nhập khẩu.
- Chứng chỉ chất lượng và số lượng do nhà sản xuất cấp: Bản sao (copy) (theo ghi chú trong “Phụ lục 1: Danh mục vật tư phục vụ thi công”.
- Nhà thầu cung cấp chứng chỉ vật liệu hàn: Inspection cert./ Test report/ Mill cert. đối với vật tư hàn.
- Nhà thầu cung cấp hướng dẫn sử dụng, MSDS đối với các vật tư sơn, hóa chất. Đối với hóa chất thì MSDS phải bằng tiếng Việt (nếu nhãn chính bằng tiếng nước ngoài thì phải có nhãn phụ bằng tiếng Việt).
- Bản gốc giấy chứng nhận bảo hành 12 tháng kể từ ngày giao hàng của nhà cung cấp.

8. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT:

- Chào hàng kỹ thuật sẽ được đánh giá cho cả đơn hàng theo Bảng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật kèm theo.

9. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

- **Phụ lục 1:** Danh mục vật tư phục vụ thi công.





DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Vật tư phục vụ thi công cho bình áp lực /

Материалы для монтажа сосуда давления

Số ĐHXN - № заявки: DN.XNXL-0150/26-TVT

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. VẬT TƯ THIẾT BỊ						
A- VẬT TƯ KHÔNG THEO HD KHUNG						
A.1- Vật tư phục vụ thi công cho bình áp lực						
1	021.002.00432	Que hàn hồ quang cho VL thép đen - ЭЛЕКТРОДЫ Φ4.0	Tiêu chuẩn ASME/AWS A5.1 E7018 Kích thước Φ4.0 mm, L= 450 mm. Loại que LB 52-18 hoặc tương đương Quy cách đóng gói 5kg/ 1 hộp, 20 kg/ 1 thùng.	Kg	40,00	
2	021.002.00431	Que hàn hồ quang cho vật liệu thép đen/ЭЛЕКТРОДЫ для черных стальных материалов Φ3.2	- Loại que hàn LB-52-18 - Tiêu chuẩn chế tạo ASME/AWS A5.1 E7018 - Kích thước Φ3.2mm, L=400 mm - Quy cách đóng gói 5kg/ 1 hộp	Kg	60,00	
3	021.002.01108	Que hàn TIG 2.4TG-S50 - Electrodes	Hãng sản xuất: KOBELCO Model: TG-S50 Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E70S-G Đường kính que: Ø2,4mm Quy cách đóng gói: 5kg/1 Hộp	Kg	30,00	
4	021.001.00249	Flux cored welding wire, AWS A5.20 E71T-9C-J, Ø1.2mm - Dây hàn lõi thuốc Ø1.2mm/ Порошковая сварочная проволока Ø1.2mm	Welding wire DW-100KS AWS A5.20 E71T-9C-J (or similar) - Used for FCAW-GS process. - Wire are recommended by manufacturer to be used for offshore platform construction or heave structures. - Used for mild and 490 N/ mm2 high tensile strength steel. - Wire with low hydrogen group: ≤ 8ml/100g. - Average value of Impact test is ≥ Avg. 41 J at - 40°C. - Minimum value of Impact test is ≥ Avg. 34 J at - 40°C. - Surface of welding wire shall shiny, haven't any point of rust on the surface of welding wire. - Suitable for welding in all positions, stable arc, less fume and spatter, good bead appearance and smooth slag removal. - Size: Ø1.2mm - Weight/ Packing: 12÷15Kg/roll. Vacuum package.	Kg	300,00	



5	116.033.00004	Phim chụp ảnh phóng xạ Envelopak + Pb Phim Xquang, kích thước 10x48 cm (50 tấm/ hộp)/ Envelopak + Pb Radiographic Film, size 10x48 cm (50 films per box) - Радиографическая пленка	Phim chụp ảnh phóng xạ Envelopak + Pb Phim Xquang, kích thước 10x48 cm (50 tấm/ hộp): - Kích thước phim: 10x48 cm - Mỗi tờ phim được bao bì kín hút chân không, chống lọt sáng, có sẵn màn dày 0.025-0.03mm - Độ hạt: Mịn - Tốc độ phim: Cao - Độ tương phản: Cao - Độ phân giải: Cao (~10–14 lp/mm) - Dải phơi sáng: Rộng (dễ kiểm soát) - Nguồn tương thích: Ir-192 - Tiêu chuẩn chế tạo: EN 584-1, ASTM E-1815, ISO-11699-1. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Tham khảo đặc tính kỹ thuật Film Fuji 100X E LP, Agfa D7, phim loại C5 (EN ISO 11699-1), Class II - ASTM hoặc tương đương.	Box	6,00	
6	116.033.00010	Thuốc hiện hình để rửa phim chụp ảnh phóng xạ (dạng nước) - Developer for manual processing radiographic films (Liquid) - Жидкость для обработки рентгеновской пленки проявитель	- Dạng: Nước, dung dịch dạng đậm đặc chưa pha (tiền chất). 01 lít khi pha loãng thành 20 - 25 lít dung dịch. Rửa phim thủ công. - Đạt tiêu chuẩn CEN, ISO, ASTM, JIS. Tiêu chuẩn chế tạo: EN 584-1, ASTM E-1815, ISO-11699-1. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Thời gian sản xuất: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm giao hàng. - Trên bao bì/thùng chứa phải ghi rõ tên nhãn hàng hóa, nội dung nhãn hàng phải đáp ứng thông tư 32/2017/TT-BCT (phù hợp phụ lục 8, 9), nghị định 113/2017/NĐ-CP liên quan đến luật hóa chất. Phải cung cấp MSDS bằng tiếng Việt (nếu nhãn chính bằng tiếng nước ngoài thì phải có nhãn phụ bằng tiếng Việt) - Tuân thủ quy định theo quy trình P5/SA/07 - Tham khảo đặc tính kỹ thuật thuốc rửa phim của Fuji(HiRENDOL-I, HiRENFIX-I), Foma(FOMADUX FIX, LP.T), AGFA(G 128 Developer, G 328 Fixer) hoặc tương đương	Litre	10,00	
7	116.033.00009	Thuốc định hình để rửa phim chụp ảnh phóng xạ (dạng nước) - Fixer for manual processing radiographic films (Liquid) - Жидкость для обработки рентгеновской пленки фиксаж	- Dạng: Nước, dung dịch dạng đậm đặc chưa pha (tiền chất). 01 lít khi pha loãng thành 20 - 25 lít dung dịch. Rửa phim thủ công. - Đạt tiêu chuẩn CEN, ISO, ASTM, JIS. Tiêu chuẩn chế tạo: EN 584-1, ASTM E-1815, ISO-11699-1. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Thời gian sản xuất: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm giao hàng. - Trên bao bì/thùng chứa phải ghi rõ tên nhãn hàng hóa, nội dung nhãn hàng phải đáp ứng thông tư 32/2017/TT-BCT (phù hợp phụ lục 8, 9), nghị định 113/2017/NĐ-CP liên quan đến luật hóa chất. Phải cung cấp MSDS bằng tiếng Việt (nếu nhãn chính bằng tiếng nước ngoài thì phải có nhãn phụ bằng tiếng Việt). - Tuân thủ quy định theo quy trình P5/SA/07 - Tham khảo đặc tính kỹ thuật thuốc rửa phim của	Litre	10,00	



			Fuji(HiRENDOL-I, HiRENFIX-I), Foma(FOMADUX FIX, LP.T), AGFA(G 128 Developer, G 328 Fixer) hoặc tương đương.			
8	116.033.00020	Mẫu IQI thép Carbon ASTM, loại dây 1A - Шаблон уствительности steel IQI, wire type ASTM 1A	Mẫu IQI thép Carbon ASTM, loại dây 1A	Pce	4,00	
9	116.033.00021	Mẫu IQI thép Carbon ASTM, loại dây 1B - Шаблон чувствительности ASTM 1B	Carbon steel IQI ASTM wire type 1B	Pce	4,00	
10	116.033.00033	Chất thấm đỏ trong kiểm tra thấm thấu/ Solvent removable red colour contrast penetrant use in penetrant testing - Контрастный пенетрант красного цвета для капиллярного тестирования	Chất thấm (Solvent removable red colour contrast penetrant) Loại: bình xịt (aerosol can); Dung tích: >= 400ml/hộp; Có thể làm sạch bằng dung môi; Màu đỏ tươi, độ tương phản cao; Độ phân giải khuyết tật tốt; Làm ướt bề mặt tốt; Tối ưu hóa hiệu ứng mao dẫn; Hoạt động trong điều kiện ánh sáng khả kiến; Độ tinh rất thấp; Ít mùi; điểm cháy Flash Point >= 93°C Tuân thủ tiêu chuẩn NDT AMS 2644, ASME, ASTM E1417, ASTM E165, ISO 3452, MIL-STD-2132 Tính tương thích: chất thấm, chất hiện, chất tẩy rửa phải cùng nhà sản xuất Tham khảo đặc tính kỹ thuật của hãng Nabakem Megacheck Penetrant, Magnaflux SKL-SP2 hoặc tương đương.	Bottle	2,00	
11	116.033.00034	Chất hiện dùng trong kiểm tra thấm thấu/ Solvent Based Developer used in penetrant testing - Проявитель на основе растворителя, используемый при испытаниях на проникновение	Chất hiện (Solvent Based Developer) Loại: bình xịt (aerosol can); Dung tích: >= 400ml/hộp; Màu trắng sáng; Độ tương phản nền tốt; Không huỳnh quang; Thấm chất thấm thấu ra khỏi vùng chỉ định; Nhanh khô; Độ tinh rất thấp; Lốp phủ mờ, đục; Dễ vệ sinh. Tuân thủ tiêu chuẩn NDT AMS 2644, ASME, ASTM E1417, ASTM E165, ISO 3452, MIL-STD-2132 Tính tương thích: chất thấm, chất hiện, chất tẩy rửa phải cùng nhà sản xuất Tham khảo đặc tính kỹ thuật của hãng Nabakem Megacheck Developer, Magnaflux SKD-S2 hoặc tương đương.	Bottle	2,00	
12	116.019.00824	Bình chất tẩy rửa/Cleaner, can 300 gr (Net weight), volume 450mL, PN:SKC-S Очиститель для капиллярной дефектоскопий		Bottle	2,00	
13	116.019.01094	Bột từ pha sẵn Nabakem SM15 - Магнитные чернила для Магнитного контроля		Box	5,00	
14	019.013.00109	Sơn tương phản WCP-2 (MP-35) / КОНТРАСТНАЯ WHITE PAINT WCP-2 (MP-35) - КРАСКА	Hạt mịn, tạo tương phản cho bề mặt kiểm tra khuyết tật bằng từ tính Màu trắng, dạng bình xịt, khối lượng 345g/bình	Pce	5,00	



15	045.006.00432	Đá mài quả nhót Wolfram, đuôi Ø6 Вольфрамовый шлифовальный круг, хвостовик 6	Mũi dùi hợp kim Wolfram Flexo. Cardide Brurrs Flam, Quy cách 12x25x6mm	Pce	6,00	
16	045.006.00483	Шлиф.круги / Đá cắt Ø150x3(2.5)x22.23 mm	Đá cắt dùng để cắt thép đen	Pce	50,00	
17	045.006.00620	Đá mài 150 x 6 x 22.23mm - Шлифовальные круги	Đá mài thép đen 150 x 6 x 22.23mm: - Tiêu chuẩn chế tạo: Phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế đối với đá mài, cắt như AS 1788.1/ EN 12413 - Đường kính ngoài: 150mm, kích thước lỗ: 22.23mm, độ dày 6mm.	Pce	30,00	
18	045.006.00619	Đá mài Ø180 x 6.6 x 22.23 mm - Шлифовальные круги	Đá mài thép đen Ø180 x 6.6 x 22.23 mm - Tiêu chuẩn chế tạo: Phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế đối với đá mài, cắt như AS 1788.1/ EN 12413 - Đường kính ngoài: 180mm, kích thước lỗ: 22.23mm, độ dày 6 :- 6.6mm. - Tốc độ làm việc/ Operating Speed: 80m/s, 8500 rpm	Pce	10,00	
19	045.007.00192	Đá cắt dùng cắt sắt thép ф350 x 3 x 25,4 mm - Отрезной-круг для металлических ф 350 x 3 x 25,4 мм	Kích thước: ф 355 x 3 x 25.4; Số vòng quay tối đa: ≥ 4300 RPM	Pce	5,00	
20	020.016.00003	Tungsten electrode for TIG D 2.4 - Kim hàn TIG 2.4 - Вольфрамовый электрод для TIG D 2.4	Tungsten electrode for TIG D 2.4 - Kim hàn TIG 2.4 - Вольфрамовый электрод для TIG D 2.4	Pce	20,00	
21	020.009.19761	Sứ hàn Tig số 6 - Керамическая насадка сварочной горелки		Pce	20,00	
22	020.016.00001	Collet for TIG torch D 2.4mm - Kẹp kim hàn TIG D=2.4mm - Цанга для горелки TIG D 2.4mm	Kẹp kim hàn TIG D=2.4mm	Pce	20,00	
23	041.003.00045	Bạt chống cháy phủ silicon - Противопожарное покрывало	Vải bạt cách nhiệt phủ silicone dày 0.5mm; Chịu nhiệt độ cao (50°C lên đến 260°C).	M2	50,00	
24	041.012.00198	Bạt che 5 x 10m - Брезент	Vật liệu nhựa PE; Kích thước 5x10m; Khối lượng 170 g/m2; May viền 40mm xung quanh; Trên viền có gắn các khuy sắt, khoảng cách giữa các khuy là 1-1.5m.	Pce	3,00	
25	037.002.00213	Dây kẽm 0.5mm	Dây kẽm 0.5mm	Kg	2,00	
26	025.032.00034	Dây cảnh báo an toàn, nylon màu trắng và đỏ - Лента оградительная	Dây cảnh báo an toàn, nylon màu trắng và đỏ Màu sắc: Trắng đỏ Độ rộng: ≥8cm Độ dài: 100m/cuộn Chất liệu: nhựa PP	Roll	2,00	
27	045.006.00505	Đĩa mài giấy nhám xếp lớp	- Đường kính ngoài: ~ 125 mm.	Pce	5,00	



		Ø125 x 22mm - Flap disc/ Лепестковые шлифовальные круги	- Đường kính lỗ trục: ~22 mm. - Dài cỡ hạt nhỏ nhất từ: #40			
28	050.010.00169	Cờ lê giàn giáo chuyên dụng M17 & M21 / Ratchet Поджер Гаечный M17 & M21 / Ratchet Podger Spanner M17 & M21	Cờ lê đuôi chuột 10 x 12mm - 36 x 41mm YATO YT-4935, đầu mở 17/21	Pce	5,00	
29	023.003.00067	Mặt nạ phòng độc 3M 7501 (7502) - Маска противогазовая		Pce	10,00	
30	023.022.00027	Phin lọc khói bụi 3M 6003 - Дымовой и пылевой фильтр		Pair	10,00	
31	014.002.00003	Mũi khoan Ø5.2mm - Сверла Ø5.2mm	Vật liệu mũi khoan: Hợp kim HSS có khả năng chịu lực, chống mài mòn, và làm việc tốc độ cao - Kích thước đường kính: 4-25mm Đầu gài thiết kế chuẩn để phù hợp với nhiều mẫu mã của các loại máy khoan phổ biến trên thị trường, để có thể dễ dàng lắp đặt, tiết kiệm thời gian trong thao tác và, tránh các sự cố, tai nạn đáng tiếc, đảm bảo thành phẩm sắt nét, đẹp mắt	Pce	6,00	
32	014.003.00010	Mũi Taro Ø6.0mm - Метчик Ø6.0mm	Mũi Taro Ø6.0mm	Pce	6,00	
33	019.047.00040	Li vô dài 1.2m - Уровень	Thước thủy dài 1.2m Hãng Stanley hoặc tương đương Độ chính xác: 1mm/m Vật liệu: Nhôm cao cấp loại dày có từ tính Có nam châm	Pce	2,00	
34	019.047.00043	Li vô dài 0.6m - Уровень	Li vô 0.6m - Điện tử- có nam châm	Pce	2,00	
35	019.003.00399	Thước lá 2000mm - Плоская линейка	Chất liệu: Inox (thường là SUS304 hoặc SUS316, chống gỉ sét tốt) Chiều dài: 2 mét Độ chính xác: thường ±0.5 mm đến ±1 mm	Pce	2,00	
36	019.003.00006	Thước lá 1000mm - Плоская линейка	Chất liệu: Inox (thường là SUS304 hoặc SUS316, chống gỉ sét tốt) Chiều dài: 1 mét Độ chính xác: thường ±0.5 mm đến ±1 mm	Pce	2,00	

A- VẬT TƯ KHÔNG THEO HD KHUNG

A.1- Vật tư phục vụ thi công cho bình áp lực						
39	045.008.00255	Кисть малярная/ Paint brush 2 - 2.5"/ Chổi quét sơn 2 - 2.5"		Pce	10,00	
40	045.008.00270	Rulo lăn sơn 10cm /Малярный валик		Pce	5,00	
41	045.008.00258	Bông rulo sơn - Хлопок малярный валик		Pce	10,00	



42	045.013.16872	Chổi mài Ø75mm M14 - Аппарат для пескоструйной очистки	Đường kính chổi: 75mm Chuôi: M14 (kích thước chuẩn)	Pce	5,00	
43	045.006.00323	Đĩa nhám xếp Ø100mm/ Flap disc Ø100mm. - Лепестковые шлифовальные круги 100mm	Đĩa nhám xếp; Đường kính đĩa: 100mm; Đường kính lỗ: 16mm; Grit #40; Tốc độ quay tối đa (max.speed) ≥ 12.000 rpm	Pce	5,00	
44	045.004.00144	Giấy nhám cuộn - Наждачная бумага для очистки металла	Giấy nhám cuộn Độ hạt giao động từ #40 -:- #1000. Khả năng mài nhám cực cao, đánh bóng Inox, hợp kim, kim loại...	M2	5,00	
45	045.002.00071	Garnet grade 30/60 - Hạt phun Garnet Grade 30-60 - 30-60 сетки гранат		Kg	7.500,00	
46	046.002.00103	Tankguard Storage, Grey - Sơn - Краска	Sơn Tankguard Storage, Grey	Litre	20,00	
47	046.002.03383	КРАСКА JOTUN TANKGUARD STORAGE WHITE 9010		Litre	20,00	
48	046.002.02616	КРАСКА JOTUN BARRIER GREY		Litre	15,00	
49	046.002.00105*	Jotamastic 85, Stur Grey - Sơn/ Краска	Color: Stur Grey	Litre	20,00	
50	046.002.02651	HARDTOP AS (XP) WHITE		Litre	15,00	
51	046.005.00750	Jotun Thinner No.10 Clear/ Dung môi/ Растворители		Litre	5,00	
52	046.005.00751	Jotun Thinner No.17, Clear/ Dung môi/ Растворители		Litre	20,00	
53	046.005.00647	Oil and grease remover thinner- Разбавитель для удаления масла и жира - Dung môi tẩy rửa tổng hợp	Oil and grease remover thinner- Разбавитель для удаления масла и жира - Dung môi tẩy rửa tổng hợp	Litre	100,00	
54	037.002.00229	Dây kẽm, Φ2mm	20-25 kg / 1 cuộn	Kg	25,00	
55	045.013.17020	Pép sơn 217	"Pép phun sơn 217-Graco. Phù hợp với RAC 5 HandTite Tip Guard (243161); Hole angle : 20° ; Hole size : 0,017 inch"	Pce	2,00	
56	118.005.00089	Đầu vòi phun cát Tungsten Carbide Nozzle NTL- 650 ROBSON - Сопло из карбида вольфрама NTL- 650 ROBSON	Vòi phun cát lớp lót bằng Tungsten Carbide; Bước ren lớn (50mm contractor thread); Đường kính lỗ (Orifice): 9,5 mm; Dài (Length): 170mm; Đầu vào (Inlet) 32mm; Lớp vật liệu bên trong là Tungsten Carbide; lớp vỏ bên ngoài là Aluminum.	Pce	1,00	
57	045.012.00076	Dây phun cát 19mm I.D x 27mm O.D x 40m, Ply, Blast hose - Шланг для		Roll	1,00	



		пескоструйной обработки				
58	045.011.00094	Airless hose 3/8"x50F (9.5mm x15m) for airless paint machine - Рукав 3/8 дюйма x50F (9,5 мм x15 м) для безвоздушной окрасочной машины	Airless hose 3/8"x50F (9.5mm x15m) for airless paint machine Dây sơn dùng cho máy sơn không không khí 9.5mm x15m; Core: Nylon/Polyamide; Braid: Polyester Textile Fiber/ High Tensile Carbon Steel; Cover: Polyurethane; 3/8" ID coupled with 3/8" npt(mbe) swivel female at both ends; Length: 15.2 m (50ft); Max.working pressure: ≥ 7200 psi. Nhà sản xuất Graco hoặc tương đương.	Pce	1,00	
59	041.013.00063	Tấm mica trong dày 0.2 - Прозрачная слюда 0.2мм	The mica sheet thickness is 0.2 mm. Size: 2x1 m2 Tấm mica trong dày 0.2 mm. Kích thước: 2x1 m2	M2	10,00	
60	041.013.00140	Kính nhựa thay thế cho mũ phun cát parorama_Airbalst - Окно из поликарбоната для шлема Panorama Blast Airblast	Kính nhựa thay thế cho mũ phun cát parorama_Airbalst_Part No. 4005000 hoặc tương đương	Pce	2,00	
A.2- Công cụ dụng cụ phục vụ thi công bình áp lực (từ mục 61 đến mục 83)						
61	010.009.00276	400V /3P+E/ 6H/ IP44 Industrial plug. - Промышленная вилка - Phích cắm công nghiệp	Phích cắm công nghiệp 400V/IP44/3P+E/32A/6H - Vật liệu vỏ: Polyamide 6 - Khả năng chịu nhiệt: 80o C - Vị trí chân tiếp địa: 6h - Tiếp điểm: đồng thau - Kiểu đầu nối: ốc vít lực siết 110 Ncm - Lõi vào cáp: Đầu siết cáp cho kích thước cáp 11.5-20mm OD, lực siết 600 Ncm - Tiêu chuẩn: IEC 60309 - Nhãn CE PCE 024-6 hoặc tương đương	Pce	30,00	
62	010.009.00272	Phích cắm công nghiệp IP44 220V - Вилка промышленного электрического разъема	PCE 013-6 or equivalent Industrial Plug 220V/2P+E/16A/IP44/6H - housing material: Polyamide 6 - Temperature resistance: 80o C - clock-position: 6h - contacts: brass - connection technology: screw terminals, contact screws 100 Ncm - Cable entry: Gland nut for cable size 6-15mm OD - Strain relief: 500 Ncm - Standard: IEC 60309 - CE Marking Phích cắm công nghiệp 220V/2P+E/16A/IP44/6H - Vật liệu vỏ: Polyamide 6 - Khả năng chịu nhiệt: 80o C - Vị trí chân tiếp địa: 6h - Tiếp điểm: đồng thau	Pce	30,00	



			- Kiểu đầu nối: ốc vít lực siết 100 Ncm - Lõi vào cáp: Đầu siết cáp cho kích thước cáp 6-15mm OD, lực siết 500 Ncm - Tiêu chuẩn: IEC 60309 - Nhãn CE			
63	010.005.00181	Vỏ tủ điện ngoài trời H900xW600xD350xT1.5 sơn tĩnh điện, 2 lớp cửa - Электрический щит наружного исполнения	- Vỏ tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa, có mái che chống mưa - Vật liệu: Thép tấm dày 1.5 mm, sơn tĩnh điện - Có tấm lắp thiết bị trong tủ - Cửa tủ: có tay nắm có khóa và chìa khóa, roong cao su kín nước - Kèm theo chân tủ cao 300mm - Kiểu lắp đặt: Lắp đặt trên sàn - Độ bảo vệ: IP 54, chống va đập cơ học: IK10 - Tấm vào cáp: bên dưới - Kích thước thân tủ (mm): 900(cao) x 600(rộng) x 350(sâu)	Pce	3,00	
64	010.005.00366	Vỏ tủ điện ngoài trời H500xW400xD250xT1.5 2 lớp cửa/ распределительная коробка	Material Body: 1.5 mm sheet steel Mounting plate: 1.5mm sheet steel Door: 1.5 mm sheet steel, two doors layer Surface finish: glossy powder coating Installation Mode: Floor Mount Rain Protection Roof Completed with standing framne, height of frame: 300 mm Protection degree: IP 54 Against mechanical impacts: IK10 Supply: Enclosure, door with lock handle and key, gland plate, sealing gasket and fixing accessories. Dimension (mm): 500(H)x400(W)x250(D) (height is not included standing frame) Chất liệu: Thân tủ: Thép tấm dày 1.5 mm Bản lắp đặt: Thép tấm dày 1.5 mm Cửa: Thép tấm dày 1.5 mm, hai lớp cửa Hoàn thiện bề mặt: Sơn tĩnh điện bóng Chế độ lắp đặt: Lắp đặt trên sàn (kèm chân tủ) Mái che chống mưa Được trang bị khung đứng, chiều cao khung: 300 mm Độ bảo vệ: IP 54 Chống va đập cơ học: IK10 Bao gồm: Thân tủ, cửa có tay nắm khóa và chìa khóa, tấm dẫn cáp, đệm cao su kín và phụ kiện lắp đặt. Kích thước (mm): 500(C)x400(R)x250(S) (chiều cao không tính khung đứng) (kích thước bao gồm chân đế: 800(C)x400(R)x250(S))	Pce	3,00	
65	010.035.00455	Cầu dao chống giật 4P 250A - ELCB - Автоматический выключатель с защитой от	Cầu dao chống giật 4P-250A EBS204c/250/30 – ELCB 4P-250A, EBS204c/250/30 or equivalent	Pce	3,00	



		утечки тока ELCB				
66	010.035.00125	Cầu dao chống dòng rò - RCCB 2P 230V, 40A - Герметичный автоматический выключатель	- Residual current circuit breaker RCCB - No of Poles: 2P - Voltage: 230V - Rating: 40A - Sensitivity: 30mA - Compliance with IEC 1008 - Isolation, switching, leakage current	Pce	6,00	
67	080.014.00181	Cuộn stator cho máy mài GWS 17-150CI/ Field assembly 220-230V - Подбор статора.	- Compatible with grinder machine GWS 17-150CI, 230V, 50/60hz - Field assembly : 1 604 220 532 or equivalent	Pce	15,00	
68	080.014.00180	Rotor máy mài góc GWS 17 - 150CI - Armature With Fan 230V - Ротор с вентилятором 230V	- Compatible with grinder machine GWS 17-150CI, 230V, 50/60hz - Armature With Fan 230V, P/N: 1 607 000 V36 or equivalent - Tương thích với máy mài GWS 17-150CI, 230V, 50/60hz - Rotor kèm cánh quạt 230V 1 607 000 V36 hoặc tương đương	Pce	25,00	
69	080.014.00182	Bộ mặt bích đầu cho máy mài góc GWS 17 - 150CI/ 150S - Bearing Flange - Запчасть для УШМ		Pce	30,00	
70	080.014.00246	Cuộn stator cho máy mài Bosch GWS 17-150S/ Field assembly 220-230V - Подбор статора	- Compatible with grinder machine Bosch GWS 17-150S - Stator: 1 604 220 56R or equivalent - Tương thích với máy mài Bosch GWS 17-150S - Cuộn dây stato máy mài: 1 604 220 56R hoặc tương đương	Pce	30,00	
71	080.014.00222	Armature With Fan 230V / Phụ tùng Rotor máy mài GWS 17-150S - Ротор с вентилятором		Pce	30,00	
72	080.014.00248	Điều tốc cho máy mài Bosch GWS 17-150S/Speed governor - Регулятор числа оборотов	- Compatible with grinder machine Bosch GWS 17-150S - speed governor : 1 607 233 5HM or equivalent - Tương thích với máy mài Bosch GWS 17-150S - Điều tốc máy mài: 1 607 233 5HM hoặc tương đương	Pce	10,00	
73	080.014.00249	Lọc chặn bụi cho máy mài Bosch GWS 17-150S /Filter - Фильтр	- Compatible with grinder machine Bosch GWS 17-150S - Filter : 1 600 A02 1FX or equivalent - Tương thích với máy mài Bosch GWS 17-150S - Lọc chặn bụi máy mài: 1 600 A02 1FX hoặc tương đương	Pce	10,00	
74	080.014.00250	Công tắc gạt cho máy mài Bosch GWS 17-150S/ Switch handle - Ручка переключателя	- Compatible with grinder machine Bosch GWS 17-150S - Switch handle : 1 600 A01 6PW or equivalent - Tương thích với máy mài Bosch GWS 17-150S - Công tắc gạt cho máy mài: 1 600 A01 6PW hoặc tương đương	Pce	20,00	
75	010.021.00317	General Purpose Locking Cable Ties 4 ÷ 4.8 x 300mm - Кабельные пояски общего назначения, для наружного	Pa induit PLT4S-L0 or equipvalent - Low threading force - No sharp edges - Finger grip tip	Pce	1.000,00	



		использования, устойчивые к ультрафиолетовому излучению, нейлоновые, черные	- Bent tip - Consistent quality assured by tests conducted by military and independent testing labs - Materials and colors to suit the application and environment - Applicable sizes meet all appropriate Military Specifications and are U.L. Recognized - Minimum Loop Tensile Strength: 50lbs - Length (in.) 14.5/ 368.3 mm - Max. Bundle Dia. (in.) 4 - Width (in.) 0.19 Painduit PLT4S-L0 hoặc tương đương - Rút dễ dàng - Không có cạnh sắc - Đầu cầm tay - Đầu cong - Chất lượng đồng nhất được đảm bảo bởi các bài kiểm tra do quân đội và các phòng thí nghiệm độc lập thực hiện - Vật liệu và màu sắc phù hợp với ứng dụng và môi trường - Đáp ứng Military Specifications và U.L. Recognized - Độ bền kéo tối thiểu: 50lbs - Chiều dài (in.) 14.5/ 368.3 mm - Đường kính bó tối đa (in.) 4 - Chiều rộng (in.) 0.19"			
76	010.021.00382	General Purpose Locking Cable Ties 9x500. Weather (UV) Resistant Nylon - Dây rút nhựa 9x500mm/ Кабельные стяжки	General Purpose Locking Cable Ties Weather (UV) Resistant Nylon 9x500 mm Dây rút nhựa Chống tia UV, kích thước 9x500 mm	Pce	500,00	
77	041.005.00531	Băng keo cách điện 18mm x 20Y / Электрический изолянт - Электроизоляционная лента	- Electrical Tape is based on polyvinyl chloride (PVC) and/or its copolymers and has a rubber-based, pressure-sensitive adhesive - Tape size: 5 MIL x 18MM x 20Y - Voltage Rating (600V). - Băng keo điện được làm từ polyvinyl clorua (PVC) và/hoặc các copolymer của nó, có chất kết dính gốc cao su, nhạy áp lực - Kích thước băng: 5 MIL x 18MM x 20Y - Điện áp (600V)	Roll	200,00	
78	041.005.00342	Băng keo giấy 50mm x 22 Yard/ Бумажный скотч 50mm x 22x Yard	Băng keo giấy rộng 50mm, dài 22 Yard (1Yard=0.914m)	Roll	5,00	
79	010.023.00590	Tagcore printing ink/ Мực in Tagcore - Чернила для Tagcore	Mực in tagcore, Model: LM-IR50B for LM-5xx series ; Manufacture: MAX; 110m/pc	Roll	10,00	
80	010.023.00002	Nhãn in LM-TP512Y (12mm x 16m) hoặc tương đương - Самоклеющаяся лента	Label tape LM-TP512Y (12mm x 16m) or equivalent: - Width: 12mm - Length: 16m/roll - Color: Yellow	Roll	50,00	



			- Compatible with label printers LM-550A/ LM-550E Nhãn in (băng dán nhãn) LM-TP512Y (12mm x 16m) hoặc tương đương - Chiều rộng: 12mm - Chiều dài: 16m/cuộn - Màu sắc: vàng - Dùng cho máy in đầu cốt LM-550A/ LM-550E			
81	053.001.00034	Bút lông dầu Маркеры		Pce	30,00	
82	020.007.00088	Kìm hàn điện 500A. - Электрододержатель 500A	Kìm hàn điện 500A: Esab 500mA hoặc tương đương Có marking nổi model và nhà sản xuất lên kìm hàn Đầu kìm hàn được làm bằng hợp kim đồng Đầu kẹp chắc chắn để giữ que hàn ở mọi vị trí Tay cầm/tay kìm làm bằng sợi thủy tinh cách nhiệt tốt	Pce	5,00	

B- VẬT TƯ MUA THEO HD KHUNG

A.1- Vật tư phục vụ thi công cho bình áp lực						
37	053.020.00287	Mực HP CE 505A-(máy HP LaserJet P2035-2055)	Mực HP CE 505A-(máy HP LaserJet P2035-2055)	Box	1,00	
38	053.020.00684	Mực photocopy Sharp MX-237AT	Mực photocopy Sharp MX-237AT	Box	1,00	
83	063.001.00001	Giẻ lau - Ветошь	Giẻ lau (không dùng hợp đồng khung)	Kg	20,00	
84	047.001.00106	Khí Oxygen 99.999% (V=40 lít)/Газообразный кислород	- Độ tinh khiết ≥ 99.999% dùng cho phân tích thí nghiệm có độ chính xác cao; - Bình thể tích ≥ 40 lít. - Áp suất: ≥150 barg. - Vỏ chai sơn màu phù hợp với TCVN 6153-1996. - Hạn kiểm định vỏ bình: ≥ 2 năm, có chứng chỉ đi kèm. - Tạp chất tối đa gồm: H2O < 2ppm; HC < 0.2ppm; CO < 0.2ppm; CO2 < 0.2ppm; N2 < 3ppm;	Bottle	30,00	
85	047.002.00060	Khí Gas (Propan/ Butan) - Dung tích 99 lít; 45kg/chai - Газ (Пропан - бутан) 45кг/бал	Khí hóa lỏng Propan/Butan trộn theo tỉ lệ 50/50 - Khí hóa lỏng Propan/Butan được nạp trong chai loại 45kg/chai (chai có dung tích 99 lít) - Áp suất thiết kế 17kg/cm2	Bottle	2,00	
86	047.008.00017	Khí Argon/ Аргона	Độ tinh khiết ≥ 99.98%. Áp suất nạp 150 Bar. Dung tích chai: 40-41 lít, thể tích khí 6,5m3	Bottle	6,00	
87	047.010.00012	Khí chuẩn CO2/ Стандартный газ CO2	Khí chuẩn CO2 - Độ tinh khiết của khí ≥ 99,5% - Dung tích nạp khí: 25kg/chai	Bottle	15,00	

II. DỊCH VỤ

B- VẬT TƯ MUA THEO HD KHUNG

A.1- Vật tư phục vụ thi công cho bình áp lực						
88	998.003.00001	Dịch vụ thuê chai + rọ trên bờ		Chai	53,00	

(*) : New items

Руководитель предприятия/Отдела АУ

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 13/03/2026 11:51:35
Certified by: Vietsovetro CA

Phạm Thanh Bình



Thỏa thuận/ Согласовано:

Phó Giám đốc XN

Signed by: Lê Quốc Anh
Date: 12/03/2026 09:34:54
Certified by: Vietsovpetro CA

Lê Quốc Anh

Ký tắt/Viza:

Trưởng phòng PDA

Signed by: Trần Nguyên Hưng
Date: 11/03/2026 13:49:14
Certified by: Vietsovpetro CA

Trần Nguyên Hưng

Người thực hiện /Исполнитель:

Kỹ sư PDA

Signed by: Dương Thị Hồng Thắm
Date: 10/03/2026 11:08:03
Certified by: Vietsovpetro CA

Dương Thị Hồng Thắm



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
A	Vật tư sử dụng hợp đồng khung			
1	Khí Oxygen Кислород	(Thể tích chai 40 lít)	Chai	Hợp đồng khung
2	Khí Gas (Propan, butan)	Khí hóa lỏng	Chai	Hợp đồng khung
3	Argon 40-41 lit - Аргон Khí Argon	Tên hóa chất: Argon Dung tích chứa thực: 41 lít Chất lượng: $\geq 99,99\%$ Vỏ chai chứa khí phải có giấy chứng nhận kiểm định an toàn đầy đủ và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và pháp luật hiện hành.	Chai	Hợp đồng khung
4	Khí CO2	25kg/chai (25kg/1 баллон)	Chai	Hợp đồng khung
5	Dịch vụ thuê chai + rọ trên bờ	Dịch vụ thuê chai + rọ trên bờ	Chai	Hợp đồng khung
6	Giẻ lau / Ветошь	Vải 100% cotton, chiều rộng mỗi miếng giẻ tối thiểu 30 cm	Kg	Hợp đồng khung
B	Vật tư không sử dụng hợp đồng khung (đấu thầu)			
7	Đá mài quả nhót Volfram, đuôi Ø6 Вольфрамовый шлифовальный круг, хвостовик 6	Mũi dùi hợp kim Volfram Flexo. Cardide Brurrs Flam, Quy cách 12x25x6mm	Viên	CO/CQ copy
8	Đá cắt 150x2.5x22.23mm Отрезной круг/Cutting wheel	- Tiêu chuẩn EN 12413 - Marking sơn phủ lên bề mặt đĩa. - Tốc độ chu vi tối đa là 80m/s, RPM 10200 l/min	Viên	CO/CQ copy

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
9	Đá mài 150 x 6 x 22.23mm - Шлифовальные круги	Đá mài thép đen 150 x 6 x 22.23mm: - Tiêu chuẩn chế tạo: Phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế đối với đá mài, cắt như AS 1788.1/ EN 12413 - Đường kính ngoài: 150mm, kích thước lỗ: 22.23mm, độ dày 6mm.	Viên	CO/CQ copy
10	Шлифовальные круги./ Đá mài Ø180x6x22.23 mm	Dùng cho vật liệu thép đen Kích thước Φ180x6x22.23 mm Tốc độ vận hành (max): 80 m/s Số vòng quay (max): 12200 rpm Theo tiêu chuẩn EN 12413	Viên	CO/CQ copy
11	Đá cắt 350x3x25.5mm Отрезной круг/Cutting wheel	Dùng cho vật liệu thép đen Kích thước Φ 350x3x25.5mm Tốc độ vận hành (max): 80 m/s Số vòng quay (max): 12200 rpm Theo tiêu chuẩn EN 12413	Viên	CO/CQ copy
12	QUE HÀN 4.0 LB52-18 E7018	- Sử dụng được cho vật liệu thép Carbon cường độ cao $\geq 490\text{N/mm}^2$ - Kim loại hàn được kiểm tra độ dai va đập Charpy-V impact ở nhiệt độ -20 độ C (hoặc thấp hơn) với giá trị trung bình (bộ 03 mẫu) $\geq 41\text{J}$, giá trị riêng lẻ thấp nhất $\geq 34\text{J}$. - Tiêu chuẩn chế tạo: AWS A5.1	Kg	CO/CQ copy
13	Que hàn LB52-18 AWS A5.1 E7018 Ø 3.2 x 400 mm (Hoặc tương đương)	- Sử dụng được cho vật liệu thép Carbon cường độ cao $\geq 490\text{N/mm}^2$ - Kim loại hàn được kiểm tra độ dai va đập Charpy-V impact ở nhiệt độ -20 độ C (hoặc thấp hơn) với giá trị trung bình (bộ 03 mẫu) $\geq 41\text{J}$, giá trị riêng lẻ thấp nhất $\geq 34\text{J}$. - Tiêu chuẩn chế tạo: AWS A5.1	Kg	CO/CQ copy

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
14	Que hàn TG-S50 AWS A5.18 ER70S-G Ø2.4 x 1000 mm (Hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn: AWS A5.18 ER70S-G Đường kính que: 2.4mm x 1000mm Chiều dài: 1000mm Giới hạn chảy 0.2%YS(MPa): 480 Độ bền kéo TS(MPa): 580 Độ giãn dài EL (%): 33 IV -29°C (J): 180	Kg	CO/CQ copy
15	Flux cored welding wire AWS A5.20 E71T-1C - Порошковая сварочная проволока - Dây hàn lõi thuốc Ø1.2mm	Tiêu chuẩn: AWS A5.20 E71T-1C Dây hàn lõi thuốc: Ø1.2mm	Kg	CO/CQ copy
16	Kìm hàn điện 500A. -Электрододержатель 500A	Kìm hàn điện 500A: Esab 500mA hoặc tương đương Có marking nổi model và nhà sản xuất lên kìm hàn Đầu kìm hàn được làm bằng hợp kim đồng Đầu kẹp chắc chắn để giữ que hàn ở mọi vị trí Tay cầm/tay kìm làm bằng sợi thủy tinh cách nhiệt tốt	Cái	
17	Kim hàn tig 2.4x150mm	Kim hàn tig 2.4x150mm	Cái	
18	Sứ tig No6	Sứ tig No6	Cái	
19	Kẹp kim hàn tig	Kẹp kim hàn tig	Cái	
20	Bạt chống cháy phủ amiang- màu xám	Phủ silicon cả hai mặt, dày 0.45mm-0.5mm , vải có thể dùng ở môi trường có nhiệt độ cao lên tới 260 độ C, chống ăn mòn, kháng axit, kiềm, dầu, nước, không bắt lửa, cũng như độ bền cao.Vải dễ uốn, dễ dàng thi công trên nhiều bề mặt, vải chịu được các tia lửa bắn ra từ hàn. Màu sắc: màu xám	M2	CO/CQ copy

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
21	Bạt che gió khổ (5x10)	- Chất liệu PE 100% che công trình. - Kích thước: 5x10m. - Khối lượng: 170g/m ² . - May viền 40mm xung quanh. - Trên viền có gắn các khuy sắt, khoảng cách giữa các khuy là 1m.	Tám	
22	Dây kẽm 0.5mm	- Kẽm Ø0.5mm	Kg	
23	Dây kẽm 2mm	'- Kẽm Ø2mm	Kg	
24	Dây cảnh báo	Dây cảnh báo an toàn, nylon màu trắng và đỏ. 100m/cuộn.	Cuộn	
25	Đĩa nhám xếp Ø125mm	80m/s, 10200 rpm, độ hạt giấy nhám: P80, đường kính ngoài: 125mm, đường kính trong: 22.23mm	Cái	
26	Cờ lê giàn giáo đầu 17-21	Cờ lê đuôi chuột 10 x 12mm - 36 x 41mm YATO YT-4935, đầu mở 17/21	Cái	
27	Mặt nạ 3M 7501/7502 kèm phin lọc 6003 Mask	3M 7501/7502 kèm phin lọc 6003	Bộ	CO/CQ copy
28	Phin lọc khói bụi 3M 6003 Dust filter 3M 6003	3M 6003	Cặp	CO/CQ copy
29	Mũi khoan 5.2mm	Mũi khoan đuôi trụ D5.2, hướng xoắn phải. Vật liệu: HSS phủ TIN (chống mài mòn, tăng tuổi thọ dụng cụ).	Cái	
30	Mũi Taro 6.0mm	Mũi Taro 6.0mm	Cái	
31	Li vô 1.2m - Điện tử- có nam châm	Li vô 1.2m - Điện tử- có nam châm	Cái	
32	Li vô 0.6m - Điện tử- có nam châm	Li vô 0.6m - Điện tử- có nam châm	Cái	

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
33	Thước lá 2m-Inox	Thước lá 2m-Inox	Cái	
34	Thước lá 1m-Inox	Thước lá 1m-Inox	Cái	
35	Hộp mực 05A	Hộp mực 05A	Hộp	CO/CQ copy
36	Mực photocopy Sharp MX-237AT	Mực photocopy Sharp MX-237AT	Hộp	CO/CQ copy
37	Chổi sơn 2.5"	- Dùng cho sơn công nghiệp hai thành phần , chịu được dung môi - Chất liệu : Lông heo thuộc trắng - Cán chổi bằng gỗ có phủ sơn bảo vệ, phần đầu mạ thiếc.	Cái	
38	Rulo sơn 100mm	Dùng cho sơn công nghiệp hai thành phần, chịu được dung môi Dài 290-300mm, rộng 100mm Khung sắt Ø6 mạ kẽm, cán nhựa. Bông vải bằng chất liệu polyarcylic, lớp bông dày 14mm	Cái	
39	Bông rulo sơn 100mm	Dùng cho sơn công nghiệp hai thành phần, chịu được dung môi. Bông vải bằng chất liệu polyarcylic, vải trắng sọc vàng, lõi làm bằng PP, lớp bông dày 14mm, rộng 100mm, đường kính lõi nhựa: 12-13mm phù hợp cho ru-lo có khung sắt Ø6 mạ kẽm.	Cái	
40	Chổi mài sợi xoắn Ø65/Ø75	- Chổi mài sắt Ø65/Ø75, RPM max 12500 l/min	Cái	CO/CQ copy



STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
41	Đĩa nhám xếp Flap disc D100	Đĩa nhám xếp; Đường kính đĩa: 100mm; Đường kính lỗ: 16mm; Grit #40; Tốc độ quay tối đa (max.speed) 12000 rpm	Cái	
42	Giấy nhám cuộn	#150	M2	
43	Garnet 30-60	Thành phần hóa học (% khối lượng): SiO₂: 33 ÷ 38 %; Al₂O₃: 19 ÷ 22 %; Fe₂O₃: 30 ÷ 35 %; MgO: 6 ÷ 8 %; CaO: 1 ÷ 2 %; TiO₂: 0,1 ÷ 2,8 % • Thành phần khoáng chất (% khối lượng): Garnet: > 98% • Tính chất vật lý: Hình dạng (Grade sharp): Sub-angular • Trọng lượng riêng (Specific gravity): 3,9 ÷ 4,4 Mật độ khối (Bulk density): 2,1 ÷ 2,7 ton/m² Độ cứng (Hardness): ≥ 7 mohs Độ ẩm (Moisture): < 0,3%. Độ dẫn điện nước chiết (Conductivity): < 32 mS/cm Kích cỡ hạt (Particle type): Grade 20-40	Kg	CO/CQ copy
44	Tankguard Storage, Grey	- Color: grey	Lít	CO/CQ copy
45	Tankguard Storage, White	- Color: White	Lít	CO/CQ copy
46	Barrier 80, Grey	- Color: grey	Lít	CO/CQ copy
47	Jotamastic 85, Stur Grey	- Color: Stur Grey	Lít	CO/CQ copy

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
48	Hardtop XP, white	- Color: White	Lít	CO/CQ copy
49	Jotun Thinner No.10	- Thinner	Lít	CO/CQ copy
50	Jotun thinner No. 17	- Thinner	Lít	CO/CQ copy
51	Dung môi tổng hợp (thông máy sơn)	Tô-lu-en, a-xê-tôn và cồn công nghiệp 96% được sử dụng để pha trộn với nhau theo tỷ lệ 4:3:3, tạo thành dung môi tổng hợp để thông rửa làm sạch thiết bị phun sơn sau mỗi lần sơn.	Lít	CO/CQ copy
52	Pép phun sơn Tip 217 Tip 217 . paint sprayer	Pép phun sơn 217-Graco. Phù hợp với RAC 5 HandTite Tip Guard (243161); Hole angle : 20° ; Hole size : 0,015 inch	Cái	
53	Đầu vòi phun cát N650	Đầu vòi phun cát N650	Cái	
54	Dây phun cát Sandblast Hose D39; 40m/roll	Độ dài 40m/cuộn; đường kính trong 25 mm, đường kính ngoài 39 mm; Lớp trong cùng: NR/SBR/BR, màu đen, trơn nhẵn, chống tĩnh điện, chịu được mài mòn; Lớp tăng cường: Sợi dệt, quấn xung quanh; Lớp áo: SBR, màu đen, chống tĩnh điện, in dấu; Hệ số an toàn: 3 :1; Phạm vi nhiệt độ: -40°C đến 70°C (nhiệt độ môi trường) ; Áp suất làm việc: 12 bar (175 psi). CO,CQ: Bản sao	Roll	CO và CQ bản sao (copy)

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
55	Dây hơi Airless hose 3/8"x50F (9.5mmx15m)	Lõi: Ni lông/Polyamit; Bện: Sợi dệt Polyester / Thép carbon cường độ cao; Bìa: Polyurethane; ID 3/8" kết hợp với đầu cái xoay 3/8" npt(mbe) ở cả hai đầu; Chiều dài: 15,2 m (50ft); Áp suất làm việc tối đa: ≥ 3300 psi	Roll	CO và CQ bản sao (copy)
56	Tấm nhựa PE dày 0.2mm	Vật liệu mica trong suốt, độ dày 0.2mm, dạng cuộn, bề rộng 800-1000mm	M2	
57	Kính thay thế cho mũ phun cát	Kính nhựa thay thế cho mũ phun cát parorama_Airbalst_Part No. 4005000 hoặc tương đương	Cái	
58	400V /3P+E/ 6H/ IP44 Industrial plug. - Промышленная вилка - Phích cắm công nghiệp	Phích cắm công nghiệp 400V/IP44/3P+E/32A/6H - vật liệu vỏ: Polyamide 6 - khả năng chịu nhiệt: 80o C - vị trí chân tiếp địa: 6h - tiếp điểm: đồng thau - công nghệ kết nối: đầu nổi vít, vít tiếp điểm 110 Ncm - lõi vào cáp: Đầu siết cáp cho kích thước cáp 11.5-20mm OD - giảm căng: 600 Ncm - tiêu chuẩn: IEC 60309 - Nhãn CE PCE 024-6 hoặc tương đương	Pce	CO/CQ copy



STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
59	Phích cắm công nghiệp IP44 220V - Вилка промышленного электрического разъем	PCE 013-6 hoặc tương đương Phích cắm công nghiệp 220V/2P+E/16A/IP44/6H - vật liệu vỏ: Polyamide 6 - Khả năng chịu nhiệt: 80o C - vị trí chân tiếp địa: 6h - tiếp điểm: đồng thau - công nghệ kết nối: đầu nối vít, vít tiếp điểm 100 Ncm - Lõi vào cáp: Đầu siết cáp cho kích thước cáp 6-15mm OD - Giảm căng: 500 Ncm - Tiêu chuẩn: IEC 60309 - Nhãn CE	Pce	CO/CQ copy
60	Vỏ tủ điện ngoài trời H900xW600xD350xT1.5 sơn tĩnh điện, 2 lớp cửa/ Электрический шкаф, H900xW600xD350	Vỏ tủ điện ngoài trời Thân tủ: Thép tấm dày 1.5 mm Tấm lắp thiết bị: Thép tấm dày 1.5 mm Cửa: Thép tấm dày 1.5 mm, hai lớp cửa Hoàn thiện bề mặt: Sơn tĩnh điện bóng Kiểu lắp đặt: Lắp đặt trên sàn (cáp kèm chân tủ cao 300mm) Mái che chống mưa Độ bảo vệ: IP 54 Chống va đập cơ học: IK10 Bao gồm: Thân tủ, cửa có tay nắm khóa và chìa khóa, tấm dẫn cáp, đệm cao su kín và phụ kiện lắp đặt. Kích thước thân tủ (mm): 900(cao) x 4 00(rộng) x 250(sâu)	Pce	CO/CQ copy

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
61	Vỏ tủ điện ngoài trời H500xW400xD250xT1.5 2 lớp cửa/ распределительная коробка	Chất liệu: Thân tủ: Thép tấm dày 1.5 mm Bản lắp đặt: Thép tấm dày 1.5 mm Cửa: Thép tấm dày 1.5 mm, hai lớp cửa Hoàn thiện bề mặt: Sơn tĩnh điện bóng Chế độ lắp đặt: Lắp đặt trên sàn (kèm chân tủ) Mái che chống mưa Được trang bị khung đứng, chiều cao khung: 300 mm Độ bảo vệ: IP 54 Chống va đập cơ học: IK10 Bao gồm: Thân tủ, cửa có tay nắm khóa và chìa khóa, tấm dẫn cáp, đệm cao su kín và phụ kiện lắp đặt. Kích thước (mm): 500(C)x400(R)x250(S) (chiều cao không tính khung đứng) , kích thước chân đế: 800(C)x400(R)x250(S))	Pce	CO/CQ copy
62	Cầu dao chống giật 4P-250A dòng rò 30mA – ELCB 4P-250A - Автоматический выключатель с защитой от утечки тока ELCB	Cầu dao chống giật ELCB 4P-250A - Dòng điện rò rỉ định mức: 30mA, loại tức thời - Số cực: 4P - Dòng điện định mức [In] 250 A - Khả năng cắt [Icu]: 37 kA - Điện áp hoạt động: 460VAC, 50/60 Hz - Điện áp chịu xung định mức [Uimp]: 6kV - Loại bảo vệ: Bảo vệ ngắn mạch (tức) và Bảo vệ quá tải (nhiệt) và Rò rỉ đất - Tiêu chuẩn IEC 60947-2 - Nhãn CE EBS204c/250/30 hoặc tương đương	Cái	CO/CQ copy

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
63	Cầu dao chống dòng rò - RCCB 2P 230V, 40A - герметичный автоматический выключатель	- Cầu dao chống dòng rò dạng tép 40A - Số cực: 2P - Dòng điện định mức: 40A - Dòng cắt ngắn mạch: 6KA - Bảo vệ chống dòng rò và quá tải - Dòng rò: 30mA - Điện áp định mức: 240VAC 50 Hz - Công suất dòng cắt : C Type - Tiêu chuẩn: IEC 601009 - BBDE24031CNV hoặc tương đương	Cái	CO/CQ copy
64	Cuộn stator cho máy mài GWS 17 - 150CI/ Field assembly 220-230V - Подсбор статора	- Compatible with grinder machine GWS 17-150CI, 230V, 50/60hz - Field assembly : 1 604 220 532 or equivalent - Tương thích với máy mài GWS 17-150CI, 230V, 50/60hz - Cuộn Stator: 1 604 220 532 hoặc tương đương	Pce	CO/CQ copy
65	Rotor máy mài góc GWS 17 - 150CI - Armature With Fan 230V - Ротор с вентилятором 230V	- Compatible with grinder machine GWS 17-150CI, 230V, 50/60hz - Armature With Fan 230V 1 607 000 V36 or equivalent - Tương thích với máy mài GWS 17-150CI, 230V, 50/60hz - Rotor kèm cánh quạt 230V 1 607 000 V36 hoặc tương đương	Pce	CO/CQ copy
66	Bộ mặt bích đầu cho máy mài góc Bosch GWS 17-150CI / Bearing Flange - Запчасть для УШМ	- Tương thích với máy mài GWS 17-150CI, 230V, 50/60hz -Bộ mặt bích đầu - 1 607 000 D63	Pce	CO/CQ copy
67	Cuộn stator cho máy mài Bosch GWS 17-150S/ Field assembly 220-230V / Подсбор статора.	- Tương thích với máy mài GWS 17-150S -Cuộn Stator: 1 604 220 56R	Pce	CO/CQ copy

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
68	Phụ tùng Rotor cho máy mài Bosch GWS 17-150S/Armature With Fan 230V / Ротор с вентилятором	- Tương thích với máy mài GWS 17-150S - Roto: 1 607 000 EJ6	Pce	CO/CQ copy
69	Điều tốc cho máy mài Bosch GWS 17-150S/Speed governor - Регулятор числа оборотов	- Tương thích với máy mài GWS 17-150S - Điều tốc : 1 607 233 5HM	Pce	CO/CQ copy
70	Lọc chặn bụi cho máy mài Bosch GWS 17-150S /Filter	- Tương thích với máy mài GWS 17-150S - Lọc chặn bụi: 1 600 A02 1FX	Pce	CO/CQ copy
71	Công tắc gạt cho máy mài Bosch GWS 17-150S/Switch handle	- Tương thích với máy mài GWS 17-150S - Công tắc gạt : 1 600 A01 6PW	Pce	CO/CQ copy
72	General Purpose Locking Cable Ties 4 ÷ 4.8 x 300mm - Кабельные пояски общего назначения, для наружного использования, устойчивые к ультрафиолетовому излучению, нейлоновые, черные	Dây rút nhựa buộc cáp Chống tia UV , kích thước 4x300 mm	Pce	
73	General Purpose Locking Cable Ties 9x500. Weather (UV) Resistant Nylon - Кабельные стяжки	Dây rút nhựa buộc cáp Chống tia UV . kích thước 9x500 mm	Pce	
74	Băng keo cách điện 18mm x 20Y - Электроизоляционная лента	- Băng keo điện được làm từ polyvinyl clorua (PVC) và/hoặc các copolymer của nó, có keo dính nhạy cảm với áp lực dựa trên cao su. - Kích thước băng keo: 5 MIL x 18MM x 20Y - Chịu được mức điện áp (600V).	Cuộn	
75	Băng keo giấy 50mm	Băng keo giấy 50mm x 22 Yard/ Бумажный скотч 50mm x 22x Yard	Cuộn	
76	Mực in Tagcore - Чернила для Tagcore	Mực in tagcore Model: LM-IR300B	Cuộn	

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
77	Nhãn in cho máy in nhãn LM-550A/LM-550E (12mm x 16m) - Самоклеющаяся лента	Nhãn in/ Băng dán nhãn LM-TP512W/LM-TP512Y: - Chiều rộng: 12mm - Chiều dài: 16m/cuộn - Màu sắc: Vàng - Tương thích với máy in nhãn LM-550A/LM-550E	Cuộn	
78	ПЕРО - Bút lông dầu	Bút lông dầu chịu nhiệt Sharpie Fine Point hoặc tương đương Kích thước ngòi: Fine Point 0.9mm Màu sắc: Đen (Black) Công dụng: Đánh dấu tốt trên nhiều bề mặt như: Giấy, bìa cứng, nhựa, gỗ, thủy tinh, kim loại... Ứng dụng đánh dấu trong sản xuất, công nghiệp. Loại mực: Mực gốc cồn, nổi bật trên nền sáng màu. Chịu được nhiệt độ cao 260 độ C (500 độ F). Không thấm nước, nhanh khô, khó bay màu theo thời gian. Không chứa Xylene & Toluene đạt chuẩn AP.	Pce	

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
79	Phim chụp ảnh phóng xạ có sẵn vỏ bọc và màn chì, Class II, kích thước 10x48 cm/ Radiographic film Envelopak + Pb, Class II, size 10x48 cm/ Пленка рентгеновская Envelopak + Pb, класс II, размер 10x48 см	- Phân loại phim theo tiêu chuẩn ASTM: Class II, theo EN ISO 11699-1: C5; - Kích thước phim: 10x48 cm; mỗi tờ phim được bao bì kín hút chân không, có sẵn màn chì dày 0.025-0.03mm; - Đóng gói: 50-100 tờ/hộp (01 hộp loại 100tờ/hộp sẽ quy đổi tương đương 02 hộp đóng gói 50 tờ/hộp); - Tốc độ phim: vừa; Độ tương phản: Cao; Độ hạt: thấp (Medium-speed, high contrast, low graininess film). - Tiêu chuẩn chế tạo: EN 584-1, ASTM E-1815, ISO-11699-1. - Tính tương thích: film và thuốc rửa phim phải cùng nhà sản xuất. - Tham khảo đặc tính kỹ thuật của phim 100X E LP Envelopak + Pb, D7 Pb vacumpack, Indux R7 hoặc tương đương.	Hộp	CO/CQ copy
80	Thuốc hiện hình để rửa phim chụp ảnh phóng xạ (dạng nước)/ Developer for manual processing radiographic films (Liquid)/ Проявитель для ручной обработки рентгенографических пленок	- Dùng cho rửa phim công nghiệp thủ công; Dạng dung dịch tiền chất đậm đặc chưa pha; chứa trong can nhựa - Đạt tiêu chuẩn CEN, ISO, ASTM, JIS. Tiêu chuẩn chế tạo: EN 584-1, ASTM E-1815, ISO-11699-1. - Tính tương thích: film và thuốc rửa phim phải cùng nhà sản xuất - Tham khảo đặc tính kỹ thuật thuốc rửa phim HiRENDOL-I, FOMADUX LP.T, G 128 Developer hoặc tương đương.	(Dạngtiềncl	CO/CQ copy

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
81	Thuốc định hình để rửa phim chụp ảnh phóng xạ (dạng nước)/ Fixer for manual processing radiographic films (Liquid)/ Фиксаж для ручной обработки радиографических пленок	- Dùng cho rửa phim công nghiệp thủ công; Dạng dung dịch tiền chất đậm đặc chưa pha; chứa trong can nhựa. - Đạt tiêu chuẩn CEN, ISO, ASTM, JIS. Tiêu chuẩn chế tạo: EN 584-1, ASTM E-1815, ISO-11699-1. - Tính tương thích: film và thuốc rửa phim phải cùng nhà sản xuất - Tham khảo đặc tính kỹ thuật thuốc rửa phim HiRENFIX-I, FOMADUX FIX, G328 Fixer hoặc tương đương..	(Dạng tiền ch	CO/CQ copy
82	Mẫu chỉ thị IQI ASTM 1A, thép Carbon/ASTM 1A Image Quality Indicator Carbon Steel/ Индикатор качества изображения ASTM 1A из углеродистой стали	Mẫu IQI ASTM 1A IQI dạng dây theo ASTM E-747; SET 1A; Vật liệu: Carbon Steel; Được bọc trong màng nhựa vinyl trong suốt để đảm bảo độ bền; chiều dài dây: 50mm; Dây số 1 - đường kính dây: 0.0032" (0.08 mm) Dây số 2 - đường kính dây: 0.004" (0.1 mm) Dây số 3 - đường kính dây: 0.005" (0.13 mm) Dây số 4 - đường kính dây: 0.0063" (0.16 mm) Dây số 5 - đường kính dây: 0.008" (0.2 mm) Dây số 6 - đường kính dây: 0.010" (0.25 mm)	Cái	CO/CQ copy
83	Mẫu chỉ thị IQI ASTM 1B, thép Carbon/ASTM 1B Image Quality Indicator Carbon Steel/ Индикатор качества изображения ASTM 1B из углеродистой стали	Mẫu IQI ASTM 1B IQI dạng dây theo ASTM E-747; SET 1B; Vật liệu: Carbon Steel; Được bọc trong màng nhựa vinyl trong suốt để đảm bảo độ bền; chiều dài dây: 50mm; Dây số 6 - đường kính dây: 0.010" (0.25 mm) Dây số 7 - đường kính dây: 0.013" (0.33 mm) Dây số 8 - đường kính dây: 0.016" (0.4 mm) Dây số 9 - đường kính dây: 0.020" (0.51 mm) Dây số 10 - đường kính dây: 0.025" (0.64 mm) Dây số 11 - đường kính dây: 0.032" (0.81 mm)	Cái	CO/CQ copy

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
84	Chất thấm đỏ trong kiểm tra thẩm thấu/ Solvent removable red colour contrast penetrant use in penetrant testing/ Контрастный пенетрант красного цвета, удаляемый растворителем, используемый в капиллярном тестировании	- Loại: bình xịt (aerosol can); Dung tích: $\geq 400\text{ml/hộp}$; Có thể làm sạch bằng dung môi; Màu đỏ tươi, độ tương phản cao; Độ phân giải khuyết tật tốt; Làm ướt bề mặt tốt; Tối ưu hóa hiệu ứng mao dẫn; Hoạt động trong điều kiện ánh sáng khả kiến; Độc tính rất thấp; Ít mùi; điểm cháy Flash Point $\geq 93^\circ\text{C}$ - Tuân thủ tiêu chuẩn NDT AMS 2644, ASME, ASTM E1417, ASTM E165, ISO 3452, MIL-STD-2132 - Tính tương thích: chất thấm, chất hiện, chất tẩy rửa phải cùng nhà sản xuất - Tham khảo đặc tính kỹ thuật của hãng Nabakem Megacheck Penetrant, Magnaflux SKL-SP2 hoặc tương đương.	hộpкоробка	CO/CQ copy
85	Chất hiện dùng trong kiểm tra thẩm thấu/ Solvent Based Developer used in penetrant testing/ Проявитель на основе растворителя, используемый при испытаниях на проникновение	- Loại: bình xịt (aerosol can); Dung tích: $\geq 400\text{ml/hộp}$; Màu trắng sáng; Độ tương phản nền tốt; Không huỳnh quang; Thấm chất thẩm thấu ra khỏi vùng chỉ định; Nhanh khô; Độc tính rất thấp; Lốp phủ mờ, đục; Dễ vệ sinh. - Tuân thủ tiêu chuẩn NDT AMS 2644, ASME, ASTM E1417, ASTM E165, ISO 3452, MIL-STD-2132 - Tính tương thích: chất thấm, chất hiện, chất tẩy rửa phải cùng nhà sản xuất - Tham khảo đặc tính kỹ thuật của hãng Nabakem Megacheck, Developer, Magnaflux SKD-S2 hoặc tương đương.	hộpкоробка	CO/CQ copy



STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
86	Chất tẩy rửa dùng trong kiểm tra thẩm thấu/ Solvent cleaner/remover for pre-cleaning used in penetrant testing/ Растворитель/очиститель для предварительной очистки, используемый при капиллярном тестировании	- Loại: bình xịt (aerosol can); Dung tích: $\geq 400\text{ml/hộp}$; Chất tẩy rửa dung môi không halogen có thể được sử dụng trên nhiều loại chất nền để loại bỏ dầu, mỡ và các chất gây ô nhiễm khác; Khô nhanh; Không để lại cặn; Thích hợp sử dụng ở nhiệt độ thấp; Tương thích với hợp kim; Không làm sạch quá mức. - Tuân thủ tiêu chuẩn NDT AMS 2644, ASME, ASTM E1417, ASTM E165, ISO 3452, MIL-STD-2132 - Tính tương thích: chất thẩm, chất hiện, chất tẩy rửa phải cùng nhà sản xuất - Tham khảo đặc tính kỹ thuật của hãng Nabakem Megacheck Treatment, Magnaflux SKC-S hoặc tương đương.	hộp/коробка	CO/CQ copy
87	Bột từ pha sẵn dùng trong kiểm tra bột từ/ Magnetic ink used in magnetic particle testing / Магнитные чернила, используемые в магнитопорошковом тестировании	- Dạng bình xịt, Màu: đen ; Kích thước hạt $< 2\text{ microns}$; SAE Sensitivity > 6; Flash Point: 93°C; Temperature Range: 13 to 49°C - Dung tích $\geq 450\text{ml /can}$. - Tiêu chuẩn sản xuất: AMS 3043, ASME BPVC, ASTM E1444, ASTM E709, ISO 9934. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Thời gian sản xuất: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm giao hàng cho Vietsovetro. - Tham khảo đặc tính kỹ thuật của hãng Nabakem SM15, Magnaflux 7HF hoặc tương đương.	Bình	CO/CQ copy

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Ghi chú
88	Sơn tương phản dùng trong kiểm tra bột từ/ Contrast paint used in magnetic particle testing/ Контрастная краска, используемая в магнитопорошковом контроле.	- Loại: bình xịt (aerosol) - Dung tích: $\geq 450\text{ml}$/bình. Màu sắc: Trắng - Thành phần: Chất tạo màng ; Bột màu ; Dung môi - Độ phủ lý thuyết: $6 - 1 \text{ m}^2/\text{lon/lớp}$ (tùy thuộc vào màu) - Thời gian khô : Khô bề mặt: 3-7 phút - Tiêu chuẩn sản xuất: AMS 3043, ASME BPVC, ASTM E1444, ASTM E709, ISO 9934. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Thời gian sản xuất: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm giao hàng cho Vietsovpetro. - Tham khảo đặc tính kỹ thuật của hãng Nabakem MP35, Magnaflux WCP-2 hoặc tương đương	CAN (F)	CO/CQ copy

Thực hiện

PDA

Signed by: Trần Anh Tuấn
Date: 10/02/2026 08:24:49
Certified by: Vietsovpetro CA

XBO

Signed by: Nguyễn lê Hoàng
Date: 10/02/2026 13:29:25
Certified by: Vietsovpetro CA

BCH

Signed by: Trần Đức Ngân
Date: 10/02/2026 11:28:56
Certified by: Vietsovpetro CA

XSC

Signed by: Đinh Xuân Trường
Date: 11/02/2026 14:18:30
Certified by: Vietsovpetro CA

XĐM

Signed by: Đặng Tiền Dũng
Date: 10/02/2026 16:36:44
Certified by: Vietsovpetro CA



**LD VIỆT - NGA VIETSOVPETRO
СОВМЕСТНОЕ ПРЕДПРИЯТИЕ
«ВЬЕТСОВПЕТРО»**

**“THỎA THUẬN”
Phó Giám Đốc Dịch vụ**

Signed by: Lê Quốc Anh
Date: 11/02/2026 14:29:09
Certified by: Vietsovpetro CA

LÊ QUỐC ANH

**“PHÊ DUYỆT”
Giám Đốc XNXL KS&SC**

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 13/02/2026 19:39:51
Certified by: Vietsovpetro CA

PHẠM THANH BÌNH

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION
SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A**

Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system
on RBDP-A platform, Blocks 01&02

Rev.0 Date / /2026
(Phát hành cho đấu thầu)



	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02		REV.	0
	Page 2 of 11			

Kiểm tra:

Trưởng phòng QLDA:	Signed by: Trần Nguyên Hưng Date: 10/02/2026 17:17:50 Certified by: Vietsovpetro CA	Trần Nguyên Hưng
Xưởng trưởng XBO:	Signed by: Nguyễn Văn Ánh Date: 10/02/2026 14:33:11 Certified by: Vietsovpetro CA	Nguyễn Văn Ánh
Xưởng trưởng, XSC:	Signed by: Đinh Xuân Trường Date: 11/02/2026 14:18:30 Certified by: Vietsovpetro CA	Đinh Xuân Trường
Trưởng ban, BCH:	Signed by: Phạm Văn Toàn Date: 10/02/2026 13:50:44 Certified by: Vietsovpetro CA	Phạm Văn Toàn
Xưởng trưởng, XDM:	Signed by: Đặng Tiên Dũng Date: 10/02/2026 16:36:44 Certified by: Vietsovpetro CA	Đặng Tiên Dũng

Soạn thảo:

Kỹ sư, PDA:	Signed by: Nguyễn Đức Hạnh Date: 10/02/2026 11:30:12 Certified by: Vietsovpetro CA	Nguyễn Đức Hạnh
Kỹ sư, PDA:	Signed by: Trần Anh Tuấn Date: 10/02/2026 08:24:49 Certified by: Vietsovpetro CA	Trần Anh Tuấn



	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02	REV.	0
		Page 3 of 11	

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT/ КРИТЕРИЯ ОЦЕНКИ

Hồ sơ đề xuất kỹ thuật (HSDXKT) của nhà thầu được đánh giá qua 2 bước cho mỗi loại/mục hàng hoá:

Техническое предложение претендента оценивается в 2 этапа по каждому виду/ наименованию товара:

Bước 1: Đánh giá việc tuân thủ các điều kiện tiên quyết:

Этап 1: Оценка соответствия с дисквалифицированными условиями:

STT №	Tiêu chí <i>Критерии</i>	Đánh giá ĐẠT/ KHÔNG ĐẠT <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
1	Năm sản xuất <i>Год выпуска</i>		(mục 2 của YCKT) (n.2 TT)
2	Thời hạn bảo hành <i>Год гарантии</i>		(mục 2 của YCKT) (n.2 TT)

Bước 2: Các chào hàng được đánh giá ĐẠT tất cả các điều kiện tiên quyết nêu trên sẽ được đánh giá bước 2- đánh giá chi tiết theo các tiêu chí theo bảng sau / *Этап 2: Предложения, которые оценены как “Удовлетворительно” всем вышеупомянутым дисквалифицированным условиям, будут оцениваться на этапе 2 — Детальная оценка в соответствии с критериями согласно следующей «КТО»*





TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A
Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02

REV.

0

Page 4 of 11

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
1	2	3	4	5	6
1	YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA/ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ТОВАРАМ				
1.1	Tình trạng hàng hoá/ <i>Состояние товара</i>	Mới, chưa qua sử dụng/ <i>новое и неиспользованное</i>	Đạt/ Удовлетворительно		
		Hàng cũ, phục hồi/ <i>Товары бывшие в употреблении, восстановленные</i>	Không đạt/ Неудовлетворительно	Không phù hợp với nhu cầu sử dụng của VSP/ <i>Не подходит для нужд ВСП</i>	
1.2	Nội dung chào hàng/ <i>Содержание предложений</i>	Ghi rõ tên gọi, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và xuất xứ của từng mục vật tư/ <i>Указание наименования, марки, тех. характеристик производителя и страны происхождения каждого пункта материала</i>	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không rõ ràng/ <i>Неясно</i>	Không đạt/ Неудовлетворительно	Không có cơ sở để đánh giá/ <i>Нет оснований для оценки</i>	



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A
Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02

REV.

0

Page 5 of 11

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
1	2	3	4	5	6
2	YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TƯ (MỤC 3 YCKT)/ <i>ТЕХНИЧЕСКИЕ И ТЕХНОЛОГИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ЧАСТНЫМ ПРОФИЛЯМ (ПУНКТА 3 ТЕХ)</i>				
2.1	Tính năng hàng hóa/ <i>Функциональные характеристики товаров</i>	Đáp ứng hoàn toàn YCKT/ <i>Полностью соответствует требованиям ТТ</i>	Đạt/ <i>Удовлетворительно</i>		
		Sai lệch nhỏ, trong phạm vi cho phép/ <i>Небольшое отклонение, в пределах допустимого диапазона</i>	Chấp nhận/ <i>Приемлемо</i>		
		Không phù hợp/ <i>Не подходит</i>	Không đạt/ <i>Неудовлетворительно</i>		
2.2	Các yêu cầu kỹ thuật chính/ <i>Основные технические требования</i>	Đáp ứng hoàn toàn YCKT/ <i>Полностью соответствует требованиям ТТ</i>	Đạt/ <i>Удовлетворительно</i>		



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A
Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02

REV.

0

Page 6 of 11

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
1	2	3	4	5	6
		Sai lệch nhỏ, trong phạm vi cho phép/ <i>Небольшое отклонение, в пределах допустимого диапазона</i>	Chấp nhận/ <i>Приемлемо</i>		
		Không phù hợp/ <i>Не подходит</i>	Không đạt/ <i>Неудовлетворительно</i>		R
3	THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG (MỤC 4 YCKT)/ ВРЕМЯ И МЕСТО ПОСТАВКИ (ПУНКТА 4 ТЕР)				
3.1	Thời gian giao hàng/ <i>Время поставки</i>	Đúng theo yêu cầu/ <i>В соответствии с требованиями требований</i>	Đạt/ <i>Удовлетворительно</i>		
		Chậm hơn từ 1- 5 ngày so với yêu cầu/ <i>Позже чем требование 1-5 день</i>	Chấp nhận/ <i>Приемлемо</i>		
		Chậm quá 5 ngày so với yêu cầu/ <i>задержка более 5 день</i>	Không đạt/ <i>Неудовлетворительно</i>		R
3.2	Địa điểm giao hàng/ <i>Место поставки</i>	Kho của XNXL. Địa chỉ: số 67 đường 30/4, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh	Đạt/ <i>Удовлетворительно</i>		



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A
Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A
platform, Blocks 01&02

REV.

0

Page 7 of 11

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
1	2	3	4	5	6
		Склад XNXL. Адрес: улица 30/4, 67, район Рач Дуа, Хошимин.			
		Không thuộc trường hợp trên/ <i>Не попадает в вышеперечисленный случай</i>	Không đạt/ <i>Неудовлетворительно</i>		
4	SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA (MỤC 5 YCKT)/ <i>КОЛИЧЕСТВО И УПАКОВКА ТОВАРА (ПУНКТА 5 ТЕХ)</i>				
4.1	Số lượng hàng hoá/ <i>Количество товара</i>	Đúng theo yêu cầu/ <i>В соответствии с требованиями</i>	Đạt/ <i>Удовлетворительно</i>		
		Chào hàng không đủ số lượng cho cả đơn hàng/ <i>В предложении недостаточно количества</i>	Không đạt/ <i>Неудовлетворительно</i>	Không đảm bảo cung cấp đầy đủ hàng hoá phục vụ SX/ <i>Необеспечение достаточного снабжения товарами для производства</i>	R



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A
Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02

REV.

0

Page 8 of 11

STT Số	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетворительно»	Ghi chú Примечание
1	2	3	4	5	6
4.2	Đóng gói/ Упаковка	Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không cam kết đóng gói theo yêu cầu/ Никаких обязательств по упаковке в соответствии с требованиями	Không đạt/ Неудовлетворительно	Hỏng hóc trong quá trình vận chuyển, lưu giữ/ Возможность повреждения при транспортировке и хранении	
5	TÀI LIỆU KỸ THUẬT (MỤC 6 YSKT)/ ТЕХНИЧЕСКАЯ ДОКУМЕНТАЦИЯ (ПУНКТА 6 TEX)				
5.1	Cung cấp tài liệu cùng với chào thầu/ Предоставить документы вместе с тендерным предложением	Cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu/ Предоставление полных документов в соответствии с требованиями	Đạt/ Удовлетворительно		
		Cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá/ Предоставление неполных документов в	Chấp nhận/ Приемлемо		



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A
Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02

REV.

0

Page 9 of 11

STT №	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворитель- но/ Неудовлетворите- льно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетвори- тельно»	Ghi chú Примечани- е
1	2	3	4	5	6
		соответствии с требованиями, но не влияющих на оценку			
		Không cung cấp tài liệu theo yêu cầu/ Не предоставление полных документов в соответствии с требованиями	Không đạt/ Неудовлетворите- льно	Không đủ cơ sở để đánh giá/ Недостаточно оснований для оценки	R
5.2	Cung cấp tài liệu kỹ thuật khi giao hàng/ Техническая документация при доставке	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu/ Подрядчик обязуется предоставить все требуемые документы.	Đạt/ Удовлетворитель- но		
		Cam kết cung cấp chưa đầy đủ tài liệu theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc sử dụng hàng hoá/ Предоставить неполные документы по запросу, но не влияет на использование товаров	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu/ Подрядчик не обязуется предоставить все требуемые документы	Không đạt/ Неудовлетворите- льно	Không đủ điều kiện để vận hành vật tư/ Недостаточно условия для	



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A
Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02

REV.

0

Page 10 of 11

STT №	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворитель- но/ Неудовлетворите- льно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетвори- тельно»	Ghi chú Примечани- е
1	2	3	4	5	6
				эксплуатации материалов.	
6	CUNG CẤP CHỨNG CHỈ KHÍ GIAO HÀNG (MỤC 7 YCKT)/ ПРЕДОСТАВЛЕНИЕ СЕРТИФИКАТОВ НА ДОСТАВКУ (ПУНКТА 7 ТЕР)	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ các chứng chỉ khí giao hàng theo yêu cầu/ Подрядчик обязуется предоставить все необходимые сертификаты при доставке	Đạt/ Удовлетворитель- но		
		Có thay đổi về hình thức chứng chỉ nhưng vẫn thể hiện đầy đủ thông tin về xuất xứ hay chất lượng hàng hoá/ Есть изменения в форме сертификата, но он по-прежнему полностью отображает информацию о происхождении или качестве товара	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Không cam kết cung cấp 1 hoặc một số loại chứng chỉ/ Подрядчик не обязуется предоставить один или несколько сертификатов	Không đạt/ Неудовлетворите- льно	Không đảm bảo chất lượng hàng hoá theo yêu cầu/ Не обеспечение требуемого качества товара	R

	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VẬT TƯ PHỤC VỤ THI CÔNG BÌNH ÁP LỰC PRODUCTION SEPARATOR (V665) GIÀN RBDP-A Dự án: Provision of vent boom replacement and capacity restoration of Gaslift system on RBDP-A platform, Blocks 01&02	REV.	0
		Page 11 of 11	

Ghi chú: R (Required): Tiêu chí bắt buộc/ Примечание: R (Required): Обязательные критерии

CÁC TIÊU CHÍ KHÁC (Nếu có)/ ДРУГИЕ КРИТЕРИИ (если есть):

ĐÁNH GIÁ/ ОЦЕНКА:

1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi không vi phạm bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và tất cả các tiêu chí được đánh giá ĐẠT và CHẤP NHẬN/ Предложение оценивается как “Удовлетворительно” ТТ, если оно не нарушает ни одного из дисквалифицированных/ обязательных критериев (R) и все критерии оцениваются как “Удовлетворительно” и “Приемлемо”.

2. Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi vi phạm một hoặc hơn 1 bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và/ hoặc có ít nhất một tiêu chí được đánh giá KHÔNG ĐẠT/ Предложение оценивается как “Неудовлетворительно” ТТ, если оно нарушает один или несколько обязательных критериев (R) и/или имеет хотя бы один критерий “Неудовлетворительно”.

